

Số: 27/2025/CBTT/TLH

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: [htcd@tienlen.com.vn](mailto:htcd@tienlen.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 của công ty (kèm GT).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/10/2025 tại đường dẫn:

**<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 3 (Kèm GT)

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (kèm GT)

**Đại diện tổ chức**

**Người ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHẠM THANH HÒA**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LỮ**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 3/2025 (Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025)**

M.S.D.

## **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban điều hành                     | 02-03        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 04-05        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 07-08        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 09-44        |
| Giải trình hợp nhất                           | 45-46        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                    |                          |
|------------------------|--------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hà     | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Bà Phạm Thị Hồng       | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Bà Nguyễn Ngọc Phượng  | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Bà Đào Thị Kim Loan    | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Lê Hoàng Sơn       | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Lê Xuân Sắc        | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                     |                            |
|-----------------------|---------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Thanh Hòa    | Quyền Tổng giám đốc |                            |
| Bà Nguyễn Ngọc Phượng | P.TGD thường trực   |                            |
| Ông Dương Quang Bình  | Phó Tổng Giám đốc   | Miễn nhiệm ngày 20/08/2025 |
| Bà Ngô Thị Hồng Vân   | Kế toán trưởng      |                            |

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

|                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| Ông Lê Hoàng Sơn       | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Lê Thị Hồng Liễu  | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Tâm Hiếu | Thành viên |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban điều hành



**Phạm Thị Hồng**

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/09/2025               | 01/01/2025               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.290.723.493.681</b> | <b>3.464.044.287.865</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>37.497.801.330</b>    | <b>102.126.933.904</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 20.154.192.618           | 23.784.592.824           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 17.343.608.712           | 78.342.341.080           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | <b>73.160.283.775</b>    | <b>78.935.286.448</b>    |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 44.189.096.716           | 46.706.017.750           |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (7.063.604.216)          | (5.504.386.750)          |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 36.034.791.275           | 37.733.655.448           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>422.106.557.040</b>   | <b>594.142.013.566</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 460.001.436.501          | 726.969.991.810          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 132.869.420.223          | 36.475.285.964           |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 400.000.000              | 1.000.000.000            |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 12.423.929.558           | 13.284.965.034           |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (183.588.229.242)        | (183.588.229.242)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 10          | <b>1.705.040.696.734</b> | <b>2.573.014.546.180</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.744.738.319.541        | 2.692.564.199.230        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (39.697.622.807)         | (119.549.653.050)        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>52.918.154.802</b>    | <b>115.825.507.767</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 15          | 205.679.257              | 126.778.167              |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 50.683.719.725           | 113.139.477.980          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 2.028.755.820            | 2.559.251.620            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>448.701.846.859</b>   | <b>467.692.156.047</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>14.499.760.000</b>    | <b>14.361.835.578</b>    |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 14.499.760.000           | 14.361.835.578           |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>301.920.939.696</b>   | <b>320.369.103.943</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 210.841.872.319          | 221.276.025.987          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 450.821.217.929          | 429.517.090.565          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (239.979.345.610)        | (208.241.064.578)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            |             | -                        | 6.222.551.003            |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | -                        | 18.440.963.157           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | -                        | (12.218.412.154)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 14          | 91.079.067.377           | 92.870.526.953           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 139.901.687.045          | 139.901.687.045          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (48.822.619.668)         | (47.031.160.092)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 11          | <b>17.528.347.130</b>    | <b>17.156.561.914</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 17.528.347.130           | 17.156.561.914           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 4           | <b>111.162.697.193</b>   | <b>110.364.144.457</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 111.162.697.193          | 110.364.144.457          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>3.590.102.840</b>     | <b>5.440.510.155</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 15          | 3.590.102.840            | 5.440.510.155            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.739.425.340.540</b> | <b>3.931.736.443.912</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

*(tiếp theo)*

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/09/2025               | 01/01/2025               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.465.447.646.637</b> | <b>2.673.589.564.362</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.440.045.824.917</b> | <b>2.648.122.022.740</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 16          | 297.503.819.969          | 389.312.294.720          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 17          | 6.335.539.740            | 12.773.451.559           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 10.789.441.281           | 931.420.489              |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 2.008.149.383            | 3.241.536.978            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 19          | 875.156.904              | 5.206.435.831            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 20          | 494.718.737              | 3.642.052.380            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 21          | 45.424.777.944           | 183.324.421.049          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 22          | 1.065.417.518.582        | 2.038.428.707.357        |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 11.196.702.377           | 11.261.702.377           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>25.401.821.720</b>    | <b>25.467.541.622</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 21          | 1.962.575.791            | 1.375.175.791            |
| 341        | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 34          | 23.439.245.929           | 24.092.365.831           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.273.977.693.903</b> | <b>1.258.146.879.550</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>23</b>   | <b>1.273.977.693.903</b> | <b>1.258.146.879.550</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.123.200.170.000        | 1.123.200.170.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 1.123.200.170.000        | 1.123.200.170.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 46.661.639.363           | 46.661.639.363           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 68.652.119.772           | 68.652.119.772           |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 27.208.819.054           | 27.208.819.054           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (8.277.036.061)          | (22.707.861.091)         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (22.707.861.091)         | 563.229.089.074          |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 14.430.825.030           | (585.936.950.165)        |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 16.531.981.775           | 15.131.992.452           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.739.425.340.540</b> | <b>3.931.736.443.912</b> |

*huat*

**Lê Thị Xuân**  
Người lập

*[Signature]*

**Ngô Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thị Hồng**  
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Quý 3                        |                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                              |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|       |                                                        |             | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025  | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|       |                                                        |             | VND                          | VND                          | VND                           | VND                          |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 25          | 1.188.889.533.378            | 1.632.896.249.698            | 4.360.914.865.093             | 4.528.359.795.538            |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 26          | -                            | 42.958.479                   | -                             | 357.158.302                  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 1.188.889.533.378            | 1.632.853.291.219            | 4.360.914.865.093             | 4.528.002.637.236            |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 27          | 1.145.974.015.612            | 1.697.519.857.022            | 4.211.611.585.811             | 4.616.725.944.623            |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 42.915.517.766               | (64.666.565.803)             | 149.303.279.282               | (88.723.307.387)             |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 28          | 6.606.016.867                | 36.873.782.491               | 21.486.220.563                | 54.632.623.247               |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 29          | 22.530.555.170               | 23.407.039.466               | 81.870.544.428                | 100.630.974.498              |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 18.138.819.513               | 21.497.473.556               | 71.786.685.542                | 69.499.384.126               |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 246.588.452                  | (43.282.984.201)             | 798.552.736                   | (60.555.693.261)             |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 30          | 10.542.074.611               | 11.911.939.140               | 39.486.142.784                | 40.449.379.416               |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 31          | 9.341.768.597                | 14.462.976.589               | 35.447.325.523                | 40.755.210.543               |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 7.353.724.707                | (122.857.722.708)            | 14.784.039.846                | (276.481.941.858)            |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 32          | 191.700.544                  | 272.502.738                  | 1.315.371.181                 | 1.852.683.233                |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 33          | 9.417.046                    | 121.175.345                  | 921.176.576                   | 312.405.936                  |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 182.283.498                  | 151.327.393                  | 393.654.605                   | 1.540.277.297                |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 7.536.008.205                | (122.706.395.315)            | 15.177.694.451                | (274.941.664.561)            |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 33          | -                            | -                            | -                             | -                            |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -                            | -                            | (653.119.902)                 | -                            |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 7.536.008.205                | (122.706.395.315)            | 15.830.814.353                | (274.941.664.561)            |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 6.627.363.721                | (120.219.519.026)            | 14.430.825.030                | (269.242.834.233)            |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 908.644.484                  | (2.486.876.289)              | 1.399.989.323                 | (5.698.830.328)              |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 35          | 59                           | (1.070)                      | 128                           | (2.397)                      |

Lê Thị Xuân  
Người lập

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng  
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                             | VND                             |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                                 |                                 |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 15.177.694.451                  | (274.941.664.561)               |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                                 |                                 |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 21.634.722.978                  | 21.276.101.265                  |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (78.292.812.777)                | 15.062.520.779                  |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 903.796.785                     | 7.501.171.422                   |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (2.896.553.268)                 | 28.334.777.178                  |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 71.786.685.542                  | 69.499.384.126                  |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 28.313.533.711                  | (133.267.709.791)               |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 233.140.346.567                 | (29.662.590.814)                |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 947.825.879.689                 | (65.544.366.592)                |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (229.842.660.533)               | (94.521.617.097)                |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 1.771.506.225                   | 1.178.118.327                   |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | 2.516.921.034                   | (28.075.977.146)                |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (76.020.800.494)                | (71.982.901.448)                |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | -                               | (15.102.978.275)                |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (65.000.000)                    | (90.370.000)                    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 907.639.726.199                 | (437.070.392.836)               |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                                 |                                 |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (3.558.343.947)                 | (26.384.134.147)                |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 13.636.364                      | -                               |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (98.973.463.039)                | (9.768.659.648)                 |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 101.272.327.212                 | 20.881.770.801                  |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 2.697.803.760                   | 34.461.273.828                  |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 1.451.960.350                   | 19.190.250.834                  |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                                 |                                 |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 2.901.321.785.437               | 4.067.313.615.336               |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (3.871.762.474.197)             | (3.803.301.930.939)             |
| 35    | 3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính                                                                |             | (3.280.187.343)                 | (2.982.163.203)                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (973.720.876.103)               | 261.029.521.194                 |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 |
|----------|----------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
|          |                                  |                | VND                             | VND                             |
| 50       | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |                | (64.629.189.554)                | (156.850.620.808)               |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |                | 102.126.933.904                 | 270.116.543.664                 |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3              | 37.497.801.330                  | 113.265.922.856                 |


Lê Thị Xuân  
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng  
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 205 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 218 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2025 bao gồm:

| Tên công ty                                            | Địa chỉ               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc           | Thành phố Hồ Chí Minh | 95,83%        | 95,83%                 | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty TNHH Thép Tây Nguyên                           | Thành phố Hồ Chí Minh | 97,35%        | 97,35%                 | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến             | Thành phố Hà Nội      | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên | Tỉnh Hưng Yên         | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng                       | Thành phố Hải Phòng   | 72,00%        | 72,00%                 | Sản xuất và kinh doanh thép |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                    |                                          |     |
|------------------------------------|------------------------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 05 - 30                                  | năm |
| - Máy móc, thiết bị                | 05 - 10                                  | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn  | 03 - 10                                  | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 03 - 06                                  | năm |
| - Tài sản cố định khác             | 03 - 05                                  | năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn    | Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất |     |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao                     |     |
| - Phần mềm quản lý                 | 03                                       | năm |

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**2.14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16. Vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

**2.25. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.26. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27. Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/09/2025            | 01/01/2025             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                        | 156.145.371           | 71.953.982             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.998.047.247        | 23.712.638.842         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 17.343.608.712        | 78.342.341.080         |
|                                 | <b>37.497.801.330</b> | <b>102.126.933.904</b> |

(\*) Tại 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với giá trị là 17.343.608.712 VND và lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 30/09/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                          | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                          | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn          |                       |          |                       |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 20.129.278.631        | -        | 37.733.655.448        | -        |
| - Chứng chỉ tiền gửi (2) | 15.905.512.644        | -        | -                     | -        |
|                          | <b>36.034.791.275</b> | <b>-</b> | <b>37.733.655.448</b> | <b>-</b> |

(1) Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 20.129.278.631 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM với lãi suất từ 5,0 đến 6,0%/năm.

(2) Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 15.905.512.644 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,4%/năm đến 4,5%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

|                                                    | 30/09/2025            |                       |                        | 01/01/2025            |                       |                        |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                    | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng               | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng               |
|                                                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    |
| CP_DGC_Công ty cổ phần Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang | 24.196.545.049        | 19.057.680.000        | (5.138.865.049)        | 17.412.245.049        | 16.627.160.000        | (785.085.049)          |
| CP_VND_Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT        | -                     | -                     | -                      | 8.399.750.000         | 5.859.000.000         | (2.540.750.000)        |
| CP_DBC_Cty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam             | 6.216.800.000         | 5.729.312.500         | (487.487.500)          | -                     | -                     | -                      |
| Các cổ phiếu khác                                  | 13.775.751.667        | 12.338.500.000        | (1.437.251.667)        | 20.894.022.701        | 18.715.471.000        | (2.178.551.701)        |
|                                                    | <b>44.189.096.716</b> | <b>37.125.492.500</b> | <b>(7.063.604.216)</b> | <b>46.706.017.750</b> | <b>41.201.631.000</b> | <b>(5.504.386.750)</b> |

**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối kỳ là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 110.364.144.457 đồng và 111.162.697.193 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                        | 30/09/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                        | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|                                                        | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                                   | <b>10.889.118.583</b>  | <b>-</b>                 | <b>19.469.816.592</b>  | <b>-</b>                 |
| Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam                           | 10.889.118.583         | -                        | 19.469.816.592         | -                        |
| <b>Bên khác</b>                                        | <b>449.112.317.918</b> | <b>(182.496.929.242)</b> | <b>707.500.175.218</b> | <b>(182.496.929.242)</b> |
| Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt             | -                      | -                        | 37.528.840.971         | -                        |
| HQ CO., LTD                                            | 21.202.539.625         | -                        | 86.864.438.816         | -                        |
| Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long           | 14.695.539.320         | (14.695.539.320)         | 14.695.539.320         | (14.695.539.320)         |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung      | 154.696.232.674        | (154.696.232.674)        | 154.696.232.674        | (154.696.232.674)        |
| Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp | 7.938.799.835          | -                        | 8.787.892.929          | -                        |
| Lìm Hok Chhourn Steel                                  | 23.338.622.852         | -                        | 47.582.942.396         | -                        |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng    | 44.999.252.479         | -                        | 31.027.388.501         | -                        |
| Phải thu khách hàng khác                               | 182.241.331.133        | (13.105.157.248)         | 326.316.899.611        | (13.105.157.248)         |
|                                                        | <b>460.001.436.501</b> | <b>(182.496.929.242)</b> | <b>726.969.991.810</b> | <b>(182.496.929.242)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | 30/09/2025                    |                               | 01/01/2025                   |                               |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                                         | Giá trị                       | Dự phòng                      | Giá trị                      | Dự phòng                      |
|                                                         | VND                           | VND                           | VND                          | VND                           |
| <i>Bên liên quan</i>                                    | <b>93.342.589.443</b>         | -                             | <b>28.526.668.655</b>        | -                             |
| Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam                            | 93.342.589.443                | -                             | 28.526.668.655               | -                             |
| <i>Bên khác</i>                                         | <b>39.526.830.780</b>         | <b>(1.091.300.000)</b>        | <b>7.948.617.309</b>         | <b>(1.091.300.000)</b>        |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc | 648.416.300                   | -                             | 648.416.300                  | -                             |
| Trả trước cho người bán                                 | 38.878.414.480                | (1.091.300.000)               | 7.300.201.009                | (1.091.300.000)               |
|                                                         | <b><u>132.869.420.223</u></b> | <b><u>(1.091.300.000)</u></b> | <b><u>36.475.285.964</u></b> | <b><u>(1.091.300.000)</u></b> |

## 7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                         | 01/01/2025           |          | Trong kỳ |                    | 30/09/2025         |          |
|-----------------------------------------|----------------------|----------|----------|--------------------|--------------------|----------|
|                                         | Giá trị              | Dự phòng | Tăng     | Giảm               | Giá trị            | Dự phòng |
|                                         | VND                  | VND      | VND      | VND                | VND                | VND      |
| - Công ty TNHH TM Vận Tài Du Lịch Lê Vy | 1.000.000.000        | -        | -        | 600.000.000        | 400.000.000        | -        |
|                                         | <b>1.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>600.000.000</b> | <b>400.000.000</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                 | 30/09/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                 | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
|                                                 | VND                   | VND             | VND                   | VND             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              |                       |                 |                       |                 |
| Phải thu về lãi<br>tiền gửi, tiền cho<br>vay    | 22.189.381            | -               | 635.628.973           | -               |
| Tạm ứng                                         | 1.811.608.754         | -               | 1.935.499.983         | -               |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 19                    | -               | 19                    | -               |
| Công ty TNHH<br>Hoàn Cầu (*)                    | 10.500.000.000        | -               | 10.500.000.000        | -               |
| Phải thu khác                                   | 90.131.404            | -               | 213.836.059           | -               |
|                                                 | <u>12.423.929.558</u> | <u>-</u>        | <u>13.284.965.034</u> | <u>-</u>        |
| <b>b) Dài hạn</b>                               |                       |                 |                       |                 |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 75.600.000            | -               | 996.168.578           | -               |
| Công ty TNHH<br>Liên doanh Xây<br>dựng VIC (**) | 14.424.160.000        | -               | 13.365.667.000        | -               |
|                                                 | <u>14.499.760.000</u> | <u>-</u>        | <u>14.361.835.578</u> | <u>-</u>        |

(\*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác đã phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

(\*\*) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC ( Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

**9 .NỢ XẤU**

|                                                                                                | 30/09/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty TNHH Quang Thu                                                                       | 1.150.554.444          | -                      | 1.150.554.444          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV CKTM Đại Thịnh                                                              | 5.197.767.797          | -                      | 5.197.767.797          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh                                                              | 1.119.250.731          | -                      | 1.119.250.731          | -                      |
| - Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long                                 | 14.695.539.320         | -                      | 14.695.539.320         | -                      |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung                                            | 154.696.232.674        | -                      | 154.696.232.674        | -                      |
| - Các khoản khác                                                                               | 6.728.884.276          | -                      | 6.728.884.276          | -                      |
|                                                                                                | <b>183.588.229.242</b> | <b>-</b>               | <b>183.588.229.242</b> | <b>-</b>               |

**10 .HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/09/2025               |                         | 01/01/2025               |                          |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
|                       | VND                      | VND                     | VND                      | VND                      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 284.891.818.115          | (6.055.107.064)         | 531.089.459.618          | (23.172.410.136)         |
| Công cụ, dụng cụ      | 9.144.121                | -                       | 16.093.319               | -                        |
| Thành phẩm            | 43.901.488.429           | (1.604.978.803)         | 55.955.660.923           | (3.564.225.037)          |
| Hàng hoá              | 1.415.935.868.876        | (32.037.536.940)        | 2.105.502.985.370        | (92.813.017.877)         |
|                       | <b>1.744.738.319.541</b> | <b>(39.697.622.807)</b> | <b>2.692.564.199.230</b> | <b>(119.549.653.050)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**11 .XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                                                       | 30/09/2025                   | 01/01/2025                   |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                       | VND                          | VND                          |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                        | <b>16.785.702.130</b>        | <b>16.592.645.914</b>        |
| - Công trình hồ Đền Lừ <sup>(1)</sup>                                 | 4.766.423.430                | 4.766.423.430                |
| - Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng <sup>(2)</sup> | 10.500.666.929               | 10.500.666.929               |
| - Các công trình khác                                                 | 1.518.611.771                | 1.325.555.555                |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                                        | <b>742.645.000</b>           | <b>563.916.000</b>           |
| - Mua phần mềm quản lý kho                                            | 742.645.000                  | 563.916.000                  |
|                                                                       | <b><u>17.528.347.130</u></b> | <b><u>17.156.561.914</u></b> |

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2025: UBND quận Hoàng Mai có điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất tại ô quy hoạch C9-CN trong quy hoạch chi tiết 1/2000) nên Công ty có công văn ngày 18/5/2023 tới UBND quận Hoàng Mai đề nghị hướng dẫn thủ tục, quy trình triển khai dự án và đang đợi các phản hồi, hướng dẫn.

(2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>               |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                   | 239.337.281.267        | 139.468.496.896        | 46.545.193.245                  | 3.902.248.654             | 263.870.503          | 429.517.090.565        |
| - Mua trong kỳ                  | -                      | 809.408.731            | 2.377.150.000                   | -                         | -                    | 3.186.558.731          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính   | -                      | 18.440.963.157         | -                               | -                         | -                    | 18.440.963.157         |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                      | (163.809.524)                   | -                         | -                    | (163.809.524)          |
| - Phân loại lại tài sản cố định | -                      | 3.460.709.443          | (3.460.709.443)                 | -                         | -                    | -                      |
| - Giảm khác                     | -                      | -                      | -                               | (159.585.000)             | -                    | (159.585.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>239.337.281.267</b> | <b>162.179.578.227</b> | <b>45.297.824.278</b>           | <b>3.742.663.654</b>      | <b>263.870.503</b>   | <b>450.821.217.929</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                   | 109.319.716.581        | 56.606.915.101         | 38.158.206.958                  | 3.892.355.435             | 263.870.503          | 208.241.064.578        |
| - Khấu hao trong kỳ             | 5.700.707.298          | 9.204.524.750          | 1.278.699.224                   | 5.935.941                 | -                    | 16.189.867.213         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính   | -                      | 15.871.808.343         | -                               | -                         | -                    | 15.871.808.343         |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                      | (163.809.524)                   | -                         | -                    | (163.809.524)          |
| - Phân loại lại tài sản cố định | -                      | 3.166.037.300          | (3.166.037.300)                 | -                         | -                    | -                      |
| - Giảm khác                     | -                      | -                      | -                               | (159.585.000)             | -                    | (159.585.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>115.020.423.879</b> | <b>84.849.285.494</b>  | <b>36.107.059.358</b>           | <b>3.738.706.376</b>      | <b>263.870.503</b>   | <b>239.979.345.610</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                 | 130.017.564.686        | 82.861.581.795         | 8.386.986.287                   | 9.893.219                 | -                    | 221.276.025.987        |
| Tại ngày cuối kỳ                | <b>124.316.857.388</b> | <b>77.330.292.733</b>  | <b>9.190.764.920</b>            | <b>3.957.278</b>          | <b>-</b>             | <b>210.841.872.319</b> |

## TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                                             | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND      |
|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá                                  |                             |                  |
| Số dư đầu năm                               | 18.440.963.157              | 18.440.963.157   |
| - Trả lại tài sản cố định<br>thuê tài chính | (18.440.963.157)            | (18.440.963.157) |
| Số dư cuối kỳ                               | -                           | -                |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      |                             |                  |
| Số dư đầu năm                               | 12.218.412.154              | 12.218.412.154   |
| - Trích khấu hao                            | 3.653.396.189               | 3.653.396.189    |
| - Trả lại tài sản cố định<br>thuê tài chính | (15.871.808.343)            | (15.871.808.343) |
| Số dư cuối kỳ                               | -                           | -                |
| Giá trị còn lại                             |                             |                  |
| Tại ngày đầu năm                            | 6.222.551.003               | 6.222.551.003    |
| Tại ngày cuối kỳ                            | -                           | -                |

## 14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Giá trị quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Tài sản vô hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND     |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá             |                                     |                                |                 |
| Số dư đầu năm          | 138.175.286.045                     | 1.726.401.000                  | 139.901.687.045 |
| Số dư cuối kỳ          | 138.175.286.045                     | 1.726.401.000                  | 139.901.687.045 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                                     |                                |                 |
| Số dư đầu năm          | 45.507.684.086                      | 1.523.476.006                  | 47.031.160.092  |
| - Khấu hao trong kỳ    | 1.642.134.573                       | 149.325.003                    | 1.791.459.576   |
| Số dư cuối kỳ          | 47.149.818.659                      | 1.672.801.009                  | 48.822.619.668  |
| Giá trị còn lại        |                                     |                                |                 |
| Tại ngày đầu năm       | 92.667.601.959                      | 202.924.994                    | 92.870.526.953  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 91.025.467.386                      | 53.599.991                     | 91.079.067.377  |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**15 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | <u>30/09/2025</u>           | <u>01/01/2025</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                     | VND                         | VND                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                             |                             |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng           | 11.636.539                  | 58.275.887                  |
| Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu     | 27.217.750                  | 39.522.438                  |
| Chi phí sửa chữa                    | 31.848.603                  | 1.962.685                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 134.976.365                 | 27.017.157                  |
|                                     | <u><b>205.679.257</b></u>   | <u><b>126.778.167</b></u>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                             |                             |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 117.110.161                 | 87.206.408                  |
| Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng      | 2.279.272.982               | 3.977.359.580               |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 1.193.719.697               | 1.375.944.167               |
|                                     | <u><b>3.590.102.840</b></u> | <u><b>5.440.510.155</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                     | 30/09/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                     | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>297.503.819.969</b> | <b>297.503.819.969</b> | <b>389.312.294.720</b> | <b>389.312.294.720</b> |
| - Công ty TNHH Mitsui Việt Nam                      | -                      | -                      | 59.214.231.769         | 59.214.231.769         |
| - Công ty TNHH Metal One Vietnam                    | 43.174.362.814         | 43.174.362.814         | -                      | -                      |
| - Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina            | 200.711.577.465        | 200.711.577.465        | 170.597.689.290        | 170.597.689.290        |
| - Công ty TNHH Nhật Trường Vinh                     | 3.894.527.545          | 3.894.527.545          | 3.894.527.545          | 3.894.527.545          |
| - Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Thép Bắc Việt | 24.139.703             | 24.139.703             | 104.806.478.676        | 104.806.478.676        |
| - Phải trả các đối tượng khác                       | 49.699.212.442         | 49.699.212.442         | 50.799.367.440         | 50.799.367.440         |
|                                                     | <b>297.503.819.969</b> | <b>297.503.819.969</b> | <b>389.312.294.720</b> | <b>389.312.294.720</b> |

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | 30/09/2025           | 01/01/2025            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị              | Giá trị               |
|                                 | VND                  | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>            | <b>-</b>             | <b>10.880.987.389</b> |
| - Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam  | -                    | 10.880.987.389        |
| <b>Bên khác</b>                 | <b>6.335.539.740</b> | <b>1.892.464.170</b>  |
| - Người mua trả tiền trước khác | 6.335.539.740        | 1.892.464.170         |
|                                 | <b>6.335.539.740</b> | <b>12.773.451.559</b> |

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu đầu năm  | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số thuế được bù trừ trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ  | Số phải nộp cuối kỳ   |
|----------------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                  | VND                 | VND                   | VND                     | VND                          | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 663.905              | 636.314.624         | 58.423.444.145        | 47.785.002.807          | 530.000.000                  | 663.905              | 10.744.755.962        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 2.552.521.762        | -                   | -                     | -                       | (530.000.000)                | 2.022.521.762        | -                     |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 6.065.953            | 137.876.334         | 584.839.472           | 677.534.687             | -                            | 5.570.153            | 44.685.319            |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                    | -                   | 220.823.540           | 220.823.540             | -                            | -                    | -                     |
| Các loại thuế khác                     | -                    | -                   | 27.000.000            | 27.000.000              | -                            | -                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 157.229.531         | 648.744.030           | 805.973.561             | -                            | -                    | -                     |
|                                        | <b>2.559.251.620</b> | <b>931.420.489</b>  | <b>59.904.851.187</b> | <b>49.516.334.595</b>   | <b>-</b>                     | <b>2.028.755.820</b> | <b>10.789.441.281</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | 30/09/2025         | 01/01/2025           |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                | VND                | VND                  |
| - Chi phí lãi vay              | 784.087.035        | 5.018.201.987        |
| - Phí sử dụng LC Upas phải trả | -                  | 57.975.559           |
| - Chi phí phải trả khác        | 91.069.869         | 130.258.285          |
|                                | <b>875.156.904</b> | <b>5.206.435.831</b> |

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                                                                              | 30/09/2025         | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                              | VND                | VND                  |
| a) Ngắn hạn                                                                                  |                    |                      |
| - Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ chưa phân bổ | -                  | 3.574.961.050        |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                                    | 494.718.737        | 67.091.330           |
|                                                                                              | <b>494.718.737</b> | <b>3.642.052.380</b> |

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 30/09/2025            | 01/01/2025             |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | VND                   | VND                    |
| a) Ngắn hạn                         |                       |                        |
| - Kinh phí công đoàn                | 303.257.803           | 309.716.728            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 15.259.800            | 15.259.800             |
| - Phải trả L/C Upas                 | 41.625.985.739        | 178.602.837.814        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.480.274.602         | 4.396.606.707          |
|                                     | <b>45.424.777.944</b> | <b>183.324.421.049</b> |

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

|                    |                      |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hà | 2.653.133.618        | 2.101.120.618        |
|                    | <b>2.653.133.618</b> | <b>2.101.120.618</b> |

**b) Dài hạn**

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.962.575.791        | 1.375.175.791        |
|                                | <b>1.962.575.791</b> | <b>1.375.175.791</b> |

## 22 . VAY NGÂN HẠN

|                                                                | 01/01/2025               |                          | Trong kỳ                 |                          | 30/09/2025               |                          |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                         |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                            | <b>2.035.148.520.014</b> | <b>2.035.148.520.014</b> | <b>2.901.321.785.437</b> | <b>3.871.052.786.869</b> | <b>1.065.417.518.582</b> | <b>1.065.417.518.582</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa | 343.730.110.527          | 343.730.110.527          | 408.397.144.786          | 602.912.619.011          | 149.214.636.302          | 149.214.636.302          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai       | 288.798.000.000          | 288.798.000.000          | 562.765.341.532          | 673.813.341.532          | 177.750.000.000          | 177.750.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh  | 109.968.366.685          | 109.968.366.685          | 177.841.833.687          | 200.635.509.051          | 87.174.691.321           | 87.174.691.321           |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp         | 335.632.000.000          | 335.632.000.000          | 472.534.717.305          | 600.584.876.379          | 207.581.840.926          | 207.581.840.926          |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai                | 339.874.112.588          | 339.874.112.588          | 301.831.737.238          | 532.203.131.881          | 109.502.717.945          | 109.502.717.945          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú        | 191.434.000.000          | 191.434.000.000          | 303.673.624.610          | 391.952.469.586          | 103.155.155.024          | 103.155.155.024          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên       | 121.560.593.592          | 121.560.593.592          | 242.499.191.152          | 298.774.060.536          | 65.285.724.208           | 65.285.724.208           |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội         | 30.740.000.000           | 30.740.000.000           | 102.316.483.875          | 133.056.483.875          | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long     | 56.338.460.719           | 56.338.460.719           | 41.474.392.220           | 77.385.456.699           | 20.427.396.240           | 20.427.396.240           |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Chợ Lớn          | 90.252.071.775           | 90.252.071.775           | 183.847.509.250          | 183.830.773.661          | 90.268.807.364           | 90.268.807.364           |
| - Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên                   | 67.679.246.576           | 67.679.246.576           | 16.611.043.150           | 84.290.289.726           | -                        | -                        |
| - Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hải Phòng                  | 2.050.000.000            | 2.050.000.000            | 44.666.263.593           | 28.666.586.178           | 18.049.677.415           | 18.049.677.415           |
| - Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng                 | 2.423.939.080            | 2.423.939.080            | 7.563.933.039            | 6.734.928.855            | 3.252.943.264            | 3.252.943.264            |
| - Vay tổ chức và cá nhân khác                                  | 54.667.618.472           | 54.667.618.472           | 35.298.570.000           | 56.212.259.899           | 33.753.928.573           | 33.753.928.573           |

|                                          | 01/01/2025               |                          | Trong kỳ                 |                          | 30/09/2025               |                          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                          | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>            | <b>3.280.187.343</b>     | <b>3.280.187.343</b>     | -                        | <b>3.280.187.343</b>     | -                        | -                        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV      |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Quốc tế Chailease                      | 3.280.187.343            | 3.280.187.343            | -                        | 3.280.187.343            | -                        | -                        |
|                                          | <u>2.038.428.707.357</u> | <u>2.038.428.707.357</u> | <u>2.901.321.785.437</u> | <u>3.874.332.974.212</u> | <u>1.065.417.518.582</u> | <u>1.065.417.518.582</u> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                    |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV      |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Quốc tế Chailease                      | 3.280.187.343            | 3.280.187.343            | -                        | 3.280.187.343            | -                        | -                        |
|                                          | <u>3.280.187.343</u>     | <u>3.280.187.343</u>     | <u>-</u>                 | <u>3.280.187.343</u>     | <u>-</u>                 | <u>-</u>                 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (3.280.187.343)          | (3.280.187.343)          | -                        | (3.280.187.343)          | -                        | -                        |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng        | -                        | -                        |                          |                          | -                        | -                        |

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                              | VND                          | VND                     | VND                      | VND                              | VND                         | VND                                | VND                      |
| <b>Năm 2024</b>              |                              |                         |                          |                                  |                             |                                    |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>   | <b>1.123.200.170.000</b>     | <b>46.661.639.363</b>   | <b>76.030.267.598</b>    | <b>27.208.819.054</b>            | <b>560.676.567.312</b>      | <b>27.131.825.748</b>              | <b>1.860.909.289.075</b> |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước        | -                            | -                       | -                        | -                                | (269.242.834.233)           | (5.698.830.328)                    | (274.941.664.561)        |
| Giảm quỹ trong kỳ này<br>(*) | -                            | -                       | (7.378.147.826)          | -                                | -                           | (221.852.174)                      | (7.600.000.000)          |
| <b>Tại ngày 30/09/2024</b>   | <b>1.123.200.170.000</b>     | <b>46.661.639.363</b>   | <b>68.652.119.772</b>    | <b>27.208.819.054</b>            | <b>291.433.733.079</b>      | <b>21.211.143.246</b>              | <b>1.578.367.624.514</b> |
| <b>Năm 2025</b>              |                              |                         |                          |                                  |                             |                                    |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>   | <b>1.123.200.170.000</b>     | <b>46.661.639.363</b>   | <b>68.652.119.772</b>    | <b>27.208.819.054</b>            | <b>(22.707.861.091)</b>     | <b>15.131.992.452</b>              | <b>1.258.146.879.550</b> |
| Lãi trong kỳ này             | -                            | -                       | -                        | -                                | 14.430.825.030              | 1.399.989.323                      | 15.830.814.353           |
| <b>Tại ngày 30/09/2025</b>   | <b>1.123.200.170.000</b>     | <b>46.661.639.363</b>   | <b>68.652.119.772</b>    | <b>27.208.819.054</b>            | <b>(8.277.036.061)</b>      | <b>16.531.981.775</b>              | <b>1.273.977.693.903</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | Tỷ lệ       | Cuối kỳ                  | Tỷ lệ       | Đầu kỳ                   |
|----------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|                      |             | VND                      |             | VND                      |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà   | 19,58%      | 219.953.590.000          | 19,58%      | 219.953.590.000          |
| Bà Phạm Thị Hồng     | 11,36%      | 127.640.760.000          | 11,36%      | 127.640.760.000          |
| Bà Nguyễn Ngọc Phụng | 5,47%       | 61.410.490.000           | 5,47%       | 61.410.490.000           |
| Các cổ đông khác     | 63,59%      | 714.195.330.000          | 63,59%      | 714.195.330.000          |
|                      | <b>100%</b> | <b>1.123.200.170.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.123.200.170.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                          | Từ 01/01/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                          | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 1.123.200.170.000               | 1.123.200.170.000               |
| - Vốn góp đầu kỳ                         | 1.123.200.170.000               | 1.123.200.170.000               |
| - Vốn góp cuối kỳ                        | 1.123.200.170.000               | 1.123.200.170.000               |
| Cổ tức, lợi nhuận:                       |                                 |                                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ      | 15.259.800                      | 15.259.800                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 15.259.800                      | 15.259.800                      |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 30/09/2025  | 01/01/2025  |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 112.320.017 | 112.320.017 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 112.320.017 | 112.320.017 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 112.320.017 | 112.320.017 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 112.320.017 | 112.320.017 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 112.320.017 | 112.320.017 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000      | 10.000      |

**e) Các quỹ công ty**

|                               | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 68.652.119.772        | 68.652.119.772        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 27.208.819.054        | 27.208.819.054        |
|                               | <b>95.860.938.826</b> | <b>95.860.938.826</b> |

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 457.267,46 | 18.798,17  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                 | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                          | 1.178.428.179.483               | 1.624.905.411.096               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 10.461.353.895                  | 7.990.838.602                   |
|                                                                                                 | <b>1.188.889.533.378</b>        | <b>1.632.896.249.698</b>        |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40) | <b>11.298.642.280</b>           | <b>43.109.590.905</b>           |

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                     | VND                             | VND                             |
| Hàng bán bị trả lại | -                               | 42.958.479                      |
|                     | <b>-</b>                        | <b>42.958.479</b>               |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                           | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                               | 1.150.545.424.710               | 1.693.747.283.300               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 3.775.199.730                   | 3.772.573.722                   |
| Hoàn nhập/đự phòng giảm giá hàng tồn kho<br>(8.346.608.828)                               | -                               | -                               |
|                                                                                           | <b>1.145.974.015.612</b>        | <b>1.697.519.857.022</b>        |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40) | <b>69.591.694.341</b>           | <b>54.479.635.028</b>           |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                     | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                                     | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                                           | 336.764.504                     | 442.632.902                     |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                        | 133.737.661                     | 15.979.543                      |
| Lãi bán chứng khoán                                                                                                 | 2.101.249.396                   | 530.639.600                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                         | -                               | 30.292.603.196                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                                            | 4.034.129.076                   | 5.591.926.599                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                                  | 136.230                         | 651                             |
|                                                                                                                     | <b>6.606.016.867</b>            | <b>36.873.782.491</b>           |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40) | <b>-</b>                        | <b>30.036.063.196</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                                                   | 18.138.819.513                  | 21.497.473.556                  |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán                                      | 48.053                          | 227.584.990                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                        | 894.606.408                     | 2.656.786.807                   |
| Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất | 3.243.528.843                   | 182.401.610                     |
| Chi phí tài chính khác                                         | 253.552.353                     | 842.792.503                     |
|                                                                | <b>22.530.555.170</b>           | <b>25.407.039.466</b>           |

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 344.273.961                     | 365.182.168                     |
| Chi phí nhân công                | 2.825.545.151                   | 2.964.825.832                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.512.382.091                   | 1.623.533.664                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.276.791.838                   | 5.994.344.005                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 583.081.570                     | 964.053.471                     |
|                                  | <b>10.542.074.611</b>           | <b>11.911.939.140</b>           |

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 305.708.904                     | 556.370.989                     |
| Chi phí nhân công                | 4.953.262.780                   | 5.205.384.132                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.768.428.266                   | 1.895.940.793                   |
| Thuế, phí, lệ phí                | 17.097.300                      | 2.157.000                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.862.239.158                   | 4.818.115.694                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 435.032.189                     | 1.985.007.981                   |
|                                  | <b>9.341.768.597</b>            | <b>14.462.976.589</b>           |

**32 . THU NHẬP KHÁC**

|                      | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                      | VND                             | VND                             |
| Tiền phạt thu được   | -                               | 56.866.944                      |
| Tiền được bồi thường | 112.283.275                     | 75.537.594                      |
| Thu nhập khác        | 79.417.269                      | 140.098.200                     |
|                      | <b>191.700.544</b>              | <b>272.502.738</b>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                   | VND                             | VND                             |
| Các khoản bị phạt | 599.804                         | 41.363.861                      |
| Chi phí khác      | 8.817.242                       | 79.811.484                      |
|                   | <b>9.417.046</b>                | <b>121.175.345</b>              |

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI****a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                            | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                            | VND                   | VND                   |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 20%                   | 20%                   |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 23.439.245.929        | 24.092.365.831        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                     | <b>23.439.245.929</b> | <b>24.092.365.831</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế                             | 6.627.363.721                   | (120.219.519.026)               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 6.627.363.721                   | (120.219.519.026)               |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 112.320.017                     | 112.320.017                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>59</b>                       | <b>(1.070)</b>                  |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/09/2025</b> |                       |                         |            |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 37.125.492.500        | -                       | -          | 37.125.492.500        |
|                            | <b>37.125.492.500</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>37.125.492.500</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b> |                       |                         |            |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 41.201.631.000        | -                       | -          | 41.201.631.000        |
|                            | <b>41.201.631.000</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>41.201.631.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/09/2025</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.341.655.959         | -                       | -          | 37.341.655.959         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 289.928.436.817        | 14.499.760.000          | -          | 304.428.196.817        |
| Các khoản cho vay                  | 36.434.791.275         | -                       | -          | 36.434.791.275         |
|                                    | <b>363.704.884.051</b> | <b>14.499.760.000</b>   | <b>-</b>   | <b>378.204.644.051</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 102.054.979.922        | -                       | -          | 102.054.979.922        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 557.758.027.602        | 14.361.835.578          | -          | 572.119.863.180        |
| Các khoản cho vay                  | 38.733.655.448         | -                       | -          | 38.733.655.448         |
|                                    | <b>698.546.662.972</b> | <b>14.361.835.578</b>   | <b>-</b>   | <b>712.908.498.550</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u>   | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                     |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
|                                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>                      |
| <b>Tại ngày 30/09/2025</b>           |                                 |                                 |                   |                                 |
| Vay và nợ                            | 1.065.417.518.582               | -                               | -                 | 1.065.417.518.582               |
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 342.928.597.913                 | 1.962.575.791                   | -                 | 344.891.173.704                 |
| Chi phí phải trả                     | 875.156.904                     | -                               | -                 | 875.156.904                     |
|                                      | <u><u>1.409.221.273.399</u></u> | <u><u>1.962.575.791</u></u>     | <u><u>-</u></u>   | <u><u>1.411.183.849.190</u></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>           |                                 |                                 |                   |                                 |
| Vay và nợ                            | 2.038.428.707.357               | -                               | -                 | 2.038.428.707.357               |
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 572.636.715.769                 | 1.375.175.791                   | -                 | 574.011.891.560                 |
| Chi phí phải trả                     | 5.206.435.831                   | -                               | -                 | 5.206.435.831                   |
|                                      | <u><u>2.616.271.858.957</u></u> | <u><u>1.375.175.791</u></u>     | <u><u>-</u></u>   | <u><u>2.617.647.034.748</u></u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . THÔNG TIN KHÁC**

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể, trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung đã thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với các công ty con giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

**40 .NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                      |                  | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                      |                  | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu</b>                                     |                  | <b>11.298.642.280</b>           | <b>43.109.590.905</b>           |
| Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam                         | Công ty liên kết | 11.298.642.280                  | 43.109.590.905                  |
| <b>Mua hàng</b>                                      |                  | <b>69.591.694.341</b>           | <b>54.479.635.028</b>           |
| Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam                         | Công ty liên kết | 69.591.694.341                  | 54.479.635.028                  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền cho vay</b> |                  | <b>-</b>                        | <b>30.036.063.196</b>           |
| Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam                         | Công ty liên kết | -                               | 30.036.063.196                  |

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                          |                 | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                          |                 | VND                   | VND                   |
| <b>Tiền vay phải trả</b> |                 | <b>30.046.951.573</b> | <b>50.960.641.472</b> |
| Bà Phạm Thị Hồng         | P.Chủ tịch HĐQT | 6.812.878.374         | 24.607.758.374        |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà       | Chủ tịch HĐQT   | 23.234.073.199        | 26.352.883.098        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                           |                         | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|-------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                           |                         | VND                             | VND                             |
| <b>Thu nhập của các Thành viên HĐQT</b>   |                         | <b>306.000.000</b>              | <b>306.000.000</b>              |
| Nguyễn Mạnh Hà                            | Chủ tịch HĐQT           | 180.000.000                     | 180.000.000                     |
| Phạm Thị Hồng                             | P.Chủ tịch HĐQT         | 21.000.000                      | 21.000.000                      |
| Nguyễn Ngọc Phượng                        | P.Chủ tịch HĐQT         | 21.000.000                      | 21.000.000                      |
| Nguyễn Vũ Hồng Anh                        | Thành viên HĐQT         | 21.000.000                      | 21.000.000                      |
| Đào Thị Kim Loan                          | Thành viên HĐQT         | 21.000.000                      | 21.000.000                      |
| Lê Hoàng Sơn                              | Thành viên HĐQT độc lập | 21.000.000                      | 21.000.000                      |
| Lê Xuân Sắc                               | Thành viên HĐQT độc lập | 21.000.000                      | 21.000.000                      |
| <b>Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:</b>     |                         | <b>99.395.785</b>               | <b>67.741.512</b>               |
| Lê Hoàng Sơn                              | Chủ tịch UBKT           | 45.000.000                      | 45.000.000                      |
| Nguyễn Vũ Hồng Anh                        | Thành viên              | 54.395.785                      | 22.741.512                      |
| <b>Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:</b> |                         | <b>150.298.000</b>              | <b>150.848.000</b>              |
| Lê Thị Hồng Liễu                          | Trưởng ban              | 92.155.000                      | 90.125.000                      |
| Phạm Thị Tâm Hiếu                         | Thành viên              | 58.143.000                      | 60.723.000                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

|                                   |                                                      | Từ 01/07/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   |                                                      | VND                             | VND                             |
| <b>Thu nhập của Ban Điều hành</b> |                                                      | <b>1.230.440.853</b>            | <b>1.346.982.435</b>            |
| Nguyễn Mạnh Hà                    | Chủ tịch HĐQT                                        | 172.170.000                     | 172.170.000                     |
| Phạm Thanh Hòa                    | Q.Tổng Giám đốc                                      | 72.184.630                      | 74.661.815                      |
| Nguyễn Ngọc Phụng                 | P.TGD thường trực                                    | 61.250.000                      | 76.900.000                      |
| Dương Quang Bình                  | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm<br>ngày 20/08/2025)    | 58.381.350                      | 99.439.105                      |
| Ngô Thị Hồng Vân                  | Kế toán trưởng                                       | 103.746.864                     | 103.208.204                     |
| Đào Thị Kim Loan                  | Tổng giám đốc Cty Liên kết                           | 113.921.602                     | 113.632.878                     |
| Đặng Tuấn Đại                     | Phó giám đốc Cty Liên kết                            | 79.009.446                      | 85.210.778                      |
| Lê Văn Trọng                      | Giám đốc Công ty con (Miễn nhiệm<br>ngày 07/01/2025) | -                               | 109.925.000                     |
| Nguyễn Đức Phúc                   | Giám đốc Công ty con (Bổ nhiệm<br>ngày 07/01/2025)   | 59.542.000                      | -                               |
| Trương Thị Thu Hiền               | Tổng Giám đốc Công ty con                            | 93.676.615                      | 93.676.615                      |
| Đào Đức Toàn                      | Phó Tổng Giám đốc Công ty con                        | 67.086.692                      | 62.979.385                      |
| Nguyễn Tuấn Hiền                  | Phó Tổng Giám đốc Công ty con                        | 70.510.462                      | 69.415.000                      |
| Nguyễn Thị Hương Trà              | Phó Tổng Giám đốc Công ty con                        | 47.016.192                      | 46.895.231                      |
| Hà Thị Hải                        | Kế toán trưởng Công ty con                           | 44.747.962                      | 48.036.731                      |
| Đỗ Đức Cường                      | Giám đốc Công ty con                                 | 61.136.769                      | 61.703.769                      |
| Vũ Thị Oanh                       | Kế toán trưởng Công ty con                           | 44.631.077                      | 41.295.962                      |
| Phạm Mạnh Tiến                    | Phó Giám đốc Công ty con                             | 38.338.346                      | 41.106.962                      |
| Lưu Thị Tình                      | Kế toán trưởng Công ty con                           | 43.090.846                      | 46.725.000                      |

#### **41 .SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đã được Công ty công bố thông tin.



**Lê Thị Xuân**  
Người lập



**Ngô Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thị Hồng**  
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

*Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2025*

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2025 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2025        | Quý 3/2024        | Chênh lệch        | Nguyên nhân                                                                                                                |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                   | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6= (4-5)          | 7                                                                                                                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 01    | 25          | 1.188.889.533.378 | 1.632.896.249.698 | (444.006.716.320) | Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước.                                                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02    | 26          | -                 | 42.958.479        | (42.958.479)      |                                                                                                                            |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 1.188.889.533.378 | 1.632.853.291.219 | (443.963.757.841) |                                                                                                                            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11    | 27          | 1.145.974.015.612 | 1.697.519.857.022 | (551.545.841.410) | Giá vốn giảm là do doanh thu giảm dẫn đến giá vốn giảm tương ứng.                                                          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20    |             | 42.915.517.766    | (64.666.565.803)  | 107.582.083.569   | Lợi nhuận gộp kỳ này tăng là do giá vốn nhập bình quân thấp so với cùng kỳ năm trước.                                      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    | 28          | 6.606.016.867     | 36.873.782.491    | (30.267.765.624)  | Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này không phát sinh nhận cổ tức từ công ty liên kết.  |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22    | 29          | 22.530.555.170    | 25.407.039.466    | (2.876.484.296)   |                                                                                                                            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 23    |             | 18.138.819.513    | 21.497.473.556    | (3.358.654.043)   | Chi phí lãi vay thấp hơn cùng kỳ năm trước là do lãi suất của các đơn vị tín dụng thấp hơn cùng kỳ.                        |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24    |             | 246.588.452       | (43.282.984.201)  | 43.529.572.653    | Phần lãi trong công ty liên kết kỳ này cao hơn cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh doanh công ty liên kết có lợi nhuận. |
| 9. Chi phí bán hàng                                 | 25    | 30          | 10.542.074.611    | 11.911.939.140    | (1.369.864.529)   |                                                                                                                            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 31          | 9.341.768.597     | 14.462.976.589    | (5.121.207.992)   | Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa                       |

| CHỈ TIÊU                                              | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2025    | Quý 3/2024        | Chênh lệch      | Nguyên nhân                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                     | 2     | 3           | 4             | 5                 | 6=(4-5)         | 7                                                                                                              |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        |       |             |               |                   |                 |                                                                                                                |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh           | 30    |             | 7.353.724.707 | (122.857.722.708) | 130.211.447.415 | Do những nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước. |
| 12. Thu nhập khác                                     | 31    | 32          | 191.700.544   | 272.502.738       | (80.802.194)    |                                                                                                                |
| 13. Chi phí khác                                      | 32    | 33          | 9.417.046     | 121.175.345       | (111.758.299)   |                                                                                                                |
| 14. Lợi nhuận khác                                    | 40    |             | 182.283.498   | 151.327.393       | 30.956.105      |                                                                                                                |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              |       |             |               |                   |                 |                                                                                                                |
| 15. Thuế                                              | 50    |             | 7.536.008.205 | (122.706.395.315) | 130.242.403.520 |                                                                                                                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |       |             |               |                   |                 |                                                                                                                |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 51    |             | -             | -                 | -               | Thuế TNDN kỳ này không phát sinh là do chuyển lỗ kỳ trước qua kỳ này.                                          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>    |       |             |               |                   |                 |                                                                                                                |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại       | 52    |             | -             | -                 | -               |                                                                                                                |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       |       |             |               |                   |                 |                                                                                                                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          | 60    |             | 7.536.008.205 | (122.706.395.315) | 130.242.403.520 | Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>  |       |             |               |                   |                 |                                                                                                                |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 61    |             | 6.627.363.721 | (120.219.519.026) | 126.846.882.747 |                                                                                                                |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b> |       |             |               |                   |                 |                                                                                                                |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát    | 62    |             | 908.644.484   | (2.486.876.289)   | 3.395.520.773   |                                                                                                                |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       |       |             |               |                   |                 |                                                                                                                |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | 70    | 35          | 59            | (1.070)           | 1.129           |                                                                                                                |



Lê Thị Xuân  
Người lập

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2025



Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng  
Phó chủ tịch hội đồng quản trị





**TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY**

## **CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**Quarter 3/2025 (From 07/01/2025 to 09/30/2025)**

M.S.D.A.

## CONTENTS

|                                                | Pages |
|------------------------------------------------|-------|
| Report of The Board of Executive               | 02-03 |
| Consolidated Statement of Financial Position   | 04-05 |
| Consolidated Statement of Income               | 06    |
| Consolidated Statement of Cash flows           | 07-08 |
| Notes to the Consolidated Financial Statements | 09-44 |
| Consolidated Explanation                       | 45-46 |

## REPORT OF EXECUTIVE BOARD

Executive Board of Tien Len Steel Corporation - Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended September 30, 2025.

### THE COMPANY

Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Finance of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 14th re-registered on July 28, 2025.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

### BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF EXECUTIVE

The members of The during the fiscal and to the reporting date:

|                         |                    |                            |
|-------------------------|--------------------|----------------------------|
| Mr. Nguyen Manh Ha      | Chairman           | Appointed on June 28, 2025 |
| Mrs. Pham Thi Hong      | Vice Chairman      | Appointed on June 28, 2025 |
| Mrs. Nguyen Ngoc Phuong | Vice Chairman      | Appointed on June 28, 2025 |
| Mr. Nguyen Vu Hong Anh  | Member             | Appointed on June 28, 2025 |
| Mrs. Dao Thi Kim Loan   | Member             | Appointed on June 28, 2025 |
| Mr. Le Hoang Son        | Independent Member | Appointed on June 28, 2025 |
| Mr. Le Xuan Sac         | Independent Member | Appointed on June 28, 2025 |

The members of during the fiscal and to the reporting date:

|                         |                                   |                             |
|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
| Mr. Pham Thanh Hoa      | Acting General Director           |                             |
| Mrs. Nguyen Ngoc Phuong | Permanent Deputy General Director |                             |
| Mr. Duong Quang Binh    | Deputy General Director           | Resigned on August 20, 2025 |
| Mrs. Ngo Thi Hong Van   | Chief Accountant                  |                             |

The members of the Audit committee are:

|                        |          |                            |
|------------------------|----------|----------------------------|
| Mr. Le Hoang Son       | Chairman | Appointed on June 28, 2025 |
| Mr. Nguyen Vu Hong Anh | Member   | Appointed on June 28, 2025 |

The members of the Internal Audit committee are:

|                        |                                  |
|------------------------|----------------------------------|
| Mrs. Le Thi Hong Lieu  | Head of Internal Audit Committee |
| Mrs. Pham Thi Tam Hieu | Member                           |

### STATEMENT OF EXECUTIVE BOARD' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Executive Board of the Company is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Executive Board is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by Executive Board and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;

- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Executive Board is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Executive confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 September 2025, its operation results and cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 September 2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

#### **Other commitments**

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance on amendments and supplements to certain provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of Executive Board



**Phạm Thị Hồng**  
Vice Chairman

*Dong Nai, October 25th, 2025*

**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION***As at 30 September 2025*

| Code | ASSETS                                                         | Note | 09/30/2025               | 01/01/2025               |
|------|----------------------------------------------------------------|------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                                                |      | VND                      | VND                      |
| 100  | <b>A. CURRENT ASSETS</b>                                       |      | <b>2,290,723,493,681</b> | <b>3,464,044,287,865</b> |
| 110  | <b>I. Cash and cash equivalents</b>                            | 3    | <b>37,497,801,330</b>    | <b>102,126,933,904</b>   |
| 111  | 1. Cash                                                        |      | 20,154,192,618           | 23,784,592,824           |
| 112  | 2. Cash equivalents                                            |      | 17,343,608,712           | 78,342,341,080           |
| 120  | <b>II. Short-term investments</b>                              | 4    | <b>73,160,283,775</b>    | <b>78,935,286,448</b>    |
| 121  | 1. Trading securities                                          |      | 44,189,096,716           | 46,706,017,750           |
| 122  | 2. Provision for diminution in value of trading securities (*) |      | (7,063,604,216)          | (5,504,386,750)          |
| 123  | 3. Held to maturity investments                                |      | 36,034,791,275           | 37,733,655,448           |
| 130  | <b>III. Short-term receivables</b>                             |      | <b>422,106,557,040</b>   | <b>594,142,013,566</b>   |
| 131  | 1. Short-term trade receivables                                | 5    | 460,001,436,501          | 726,969,991,810          |
| 132  | 2. Short-term prepayments to suppliers                         | 6    | 132,869,420,223          | 36,475,285,964           |
| 135  | 3. Short-term loan receivables                                 | 7    | 400,000,000              | 1,000,000,000            |
| 136  | 4. Other short-term receivables                                | 8    | 12,423,929,558           | 13,284,965,034           |
| 137  | 5. Provision for short-term doubtful debts (*)                 |      | (183,588,229,242)        | (183,588,229,242)        |
| 140  | <b>IV. Inventories</b>                                         | 10   | <b>1,705,040,696,734</b> | <b>2,573,014,546,180</b> |
| 141  | 1. Inventories                                                 |      | 1,744,738,319,541        | 2,692,564,199,230        |
| 149  | 2. Provision for devaluation of inventories (*)                |      | (39,697,622,807)         | (119,549,653,050)        |
| 150  | <b>V. Other short-term assets</b>                              |      | <b>52,918,154,802</b>    | <b>115,825,507,767</b>   |
| 151  | 1. Short-term prepaid expenses                                 | 15   | 205,679,257              | 126,778,167              |
| 152  | 2. Deductible VAT                                              |      | 50,683,719,725           | 113,139,477,980          |
| 153  | 3. Taxes and other receivables from State budget               | 18   | 2,028,755,820            | 2,559,251,620            |
| 200  | <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                                   |      | <b>448,701,846,859</b>   | <b>467,692,156,047</b>   |
| 210  | <b>I. Long-term receivables</b>                                |      | <b>14,499,760,000</b>    | <b>14,361,835,578</b>    |
| 216  | 1. Other long-term receivables                                 | 8    | 14,499,760,000           | 14,361,835,578           |
| 220  | <b>II. Fixed assets</b>                                        |      | <b>301,920,939,696</b>   | <b>320,369,103,943</b>   |
| 221  | 1. Tangible fixed assets                                       | 12   | 210,841,872,319          | 221,276,025,987          |
| 222  | - Historical costs                                             |      | 450,821,217,929          | 429,517,090,565          |
| 223  | - Accumulated depreciation (*)                                 |      | (239,979,345,610)        | (208,241,064,578)        |
| 224  | 2. Finance lease fixed assets                                  |      | -                        | 6,222,551,003            |
| 225  | - Historical costs                                             |      | -                        | 18,440,963,157           |
| 226  | - Accumulated depreciation (*)                                 |      | -                        | (12,218,412,154)         |
| 227  | 3. Intangible fixed assets                                     | 14   | 91,079,067,377           | 92,870,526,953           |
| 228  | - Historical costs                                             |      | 139,901,687,045          | 139,901,687,045          |
| 229  | - Accumulated amortization (*)                                 |      | (48,822,619,668)         | (47,031,160,092)         |
| 240  | <b>IV. Long-term assets in progress</b>                        | 11   | <b>17,528,347,130</b>    | <b>17,156,561,914</b>    |
| 242  | 1. Construction in progress                                    |      | 17,528,347,130           | 17,156,561,914           |
| 250  | <b>V. Long-term investments</b>                                | 4    | <b>111,162,697,193</b>   | <b>110,364,144,457</b>   |
| 252  | 1. Investments in joint ventures and associates                |      | 111,162,697,193          | 110,364,144,457          |
| 260  | <b>VI. Other long-term assets</b>                              |      | <b>3,590,102,840</b>     | <b>5,440,510,155</b>     |
| 261  | 1. Long-term prepaid expenses                                  | 15   | 3,590,102,840            | 5,440,510,155            |
| 270  | <b>TOTAL ASSETS</b>                                            |      | <b>2,739,425,340,540</b> | <b>3,931,736,443,912</b> |

**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION***As at 30 September 2025**(continue)*

| Code | CAPITAL                                                         | Note | 09/30/2025               | 01/01/2025               |
|------|-----------------------------------------------------------------|------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                                                 |      | VND                      | VND                      |
| 300  | <b>C. LIABILITIES</b>                                           |      | <b>1,465,447,646,637</b> | <b>2,673,589,564,362</b> |
| 310  | <b>I. Current liabilities</b>                                   |      | <b>1,440,045,824,917</b> | <b>2,648,122,022,740</b> |
| 311  | 1. Short-term trade payables                                    | 16   | 297,503,819,969          | 389,312,294,720          |
| 312  | 2. Short-term prepayments from customers                        | 17   | 6,335,539,740            | 12,773,451,559           |
| 313  | 3. Taxes and other payables to State budget                     | 18   | 10,789,441,281           | 931,420,489              |
| 314  | 4. Payables to employees                                        |      | 2,008,149,383            | 3,241,536,978            |
| 315  | 5. Short-term accrued expenses                                  | 19   | 875,156,904              | 5,206,435,831            |
| 318  | 6. Short-term unearned revenue                                  | 20   | 494,718,737              | 3,642,052,380            |
| 319  | 7. Other short-term payments                                    | 21   | 45,424,777,944           | 183,324,421,049          |
| 320  | 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities          | 22   | 1,065,417,518,582        | 2,038,428,707,357        |
| 322  | 9. Bonus and welfare fund                                       |      | 11,196,702,377           | 11,261,702,377           |
| 330  | <b>II. Non-current liabilities</b>                              |      | <b>25,401,821,720</b>    | <b>25,467,541,622</b>    |
| 337  | 1. Other long-term payables                                     | 21   | 1,962,575,791            | 1,375,175,791            |
| 341  | 2. Deferred income tax liabilities                              | 34   | 23,439,245,929           | 24,092,365,831           |
| 400  | <b>D. OWNER'S EQUITY</b>                                        |      | <b>1,273,977,693,903</b> | <b>1,258,146,879,550</b> |
| 410  | <b>I. Owner's equity</b>                                        | 23   | <b>1,273,977,693,903</b> | <b>1,258,146,879,550</b> |
| 411  | 1. Contributed capital                                          |      | 1,123,200,170,000        | 1,123,200,170,000        |
| 411a | Ordinary shares with voting rights                              |      | 1,123,200,170,000        | 1,123,200,170,000        |
| 412  | 2. Share Premium                                                |      | 46,661,639,363           | 46,661,639,363           |
| 418  | 3. Development investment funds                                 |      | 68,652,119,772           | 68,652,119,772           |
| 420  | 4. Other reserves                                               |      | 27,208,819,054           | 27,208,819,054           |
| 421  | 5. Retained earnings                                            |      | (8,277,036,061)          | (22,707,861,091)         |
| 421a | Retained earnings accumulated till the end of the previous year |      | (22,707,861,091)         | 563,229,089,074          |
| 421b | Retained earnings of the current period                         |      | 14,430,825,030           | (585,936,950,165)        |
| 429  | 7. Non controlling interest                                     |      | 16,531,981,775           | 15,131,992,452           |
| 440  | <b>TOTAL CAPITAL</b>                                            |      | <b>2,739,425,340,540</b> | <b>3,931,736,443,912</b> |


Le Thi Xuan  
Preparer

Ngo Thi Hong Van  
Chief AccountantPham Thi Hong  
Vice Chairman

Dong Nai, October 25th, 2025

## CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

From 07/01/2025 to 09/30/2025

| Code | ITEM                                                          | Note | Quarter 3                     |                               | Cumulative from the beginning of the year to the end of the period |                               |
|------|---------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|      |                                                               |      | From 07/01/2025 to 09/30/2025 | From 07/01/2024 to 09/30/2024 | From 01/01/2025 to 09/30/2025                                      | From 01/01/2024 to 09/30/2024 |
|      |                                                               |      | VND                           | VND                           | VND                                                                | VND                           |
| 01   | 1. Revenue from sales of goods and rendering of services      | 25   | 1,188,889,533,378             | 1,632,896,249,698             | 4,360,914,865,093                                                  | 4,528,359,795,538             |
| 02   | 2. Revenue deductions                                         | 26   | -                             | 42,958,479                    | -                                                                  | 357,158,302                   |
| 10   | 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services  |      | 1,188,889,533,378             | 1,632,853,291,219             | 4,360,914,865,093                                                  | 4,528,002,637,236             |
| 11   | 4. Cost of goods sold                                         | 27   | 1,145,974,015,612             | 1,697,519,857,022             | 4,211,611,585,811                                                  | 4,616,725,944,623             |
| 20   | 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services |      | 42,915,517,766                | (64,666,565,803)              | 149,303,279,282                                                    | (88,723,307,387)              |
| 21   | 6. Financial income                                           | 28   | 6,606,016,867                 | 36,873,782,491                | 21,486,220,563                                                     | 54,632,623,247                |
| 22   | 7. Financial expense                                          | 29   | 22,530,555,170                | 25,407,039,466                | 81,870,544,428                                                     | 100,630,974,498               |
| 23   | <i>In which: Interest expenses</i>                            |      | 18,138,819,513                | 21,497,473,556                | 71,786,685,542                                                     | 69,499,384,126                |
| 24   | 8. Share of joint ventures and associates' profit or loss     |      | 246,588,452                   | (43,282,984,201)              | 798,552,736                                                        | (60,555,693,261)              |
| 25   | 9. Selling expenses                                           | 30   | 10,542,074,611                | 11,911,939,140                | 39,486,142,784                                                     | 40,449,379,416                |
| 26   | 10. General and administrative expense                        | 31   | 9,341,768,597                 | 14,462,976,589                | 35,447,325,523                                                     | 40,755,210,543                |
| 30   | 11. Net profit from operating activities                      |      | 7,353,724,707                 | (122,857,722,708)             | 14,784,039,846                                                     | (276,481,941,858)             |
| 31   | 12. Other income                                              | 32   | 191,700,544                   | 272,502,738                   | 1,315,371,181                                                      | 1,852,683,233                 |
| 32   | 13. Other expense                                             | 33   | 9,417,046                     | 121,175,345                   | 921,716,576                                                        | 312,405,936                   |
| 40   | 14. Other profit                                              |      | 182,283,498                   | 151,327,393                   | 393,654,605                                                        | 1,540,277,297                 |
| 50   | 15. Total net profit before tax                               |      | 7,536,008,205                 | (122,706,395,315)             | 15,177,694,451                                                     | (274,941,664,561)             |
| 51   | 16. Current corporate income tax expenses                     | 33   | -                             | -                             | -                                                                  | -                             |
| 52   | 17. Deferred corporate income tax expenses                    |      | -                             | -                             | (653,119,902)                                                      | -                             |
| 60   | 18. Profit after corporate income tax                         |      | 7,536,008,205                 | (122,706,395,315)             | 15,830,814,353                                                     | (274,941,664,561)             |
| 61   | 19. Profit after tax attributable to owners of the parent     |      | 6,627,363,721                 | (120,219,519,026)             | 14,430,825,030                                                     | (269,242,834,233)             |
| 62   | 20. Profit after tax attributable to non-controlling interest |      | 908,644,484                   | (2,486,876,289)               | 1,399,989,323                                                      | (5,698,830,328)               |
| 70   | 21. Basic earnings per share                                  | 35   | 59                            | (1,070)                       | 128                                                                | (2,397)                       |

Le Thi Xuan  
Preparer

Dong Nai, October 23th, 2025

Ngo Thi Hong Van  
Chief AccountantPham Thi Hong  
Vice Chairman

**CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS***From 01/01/2025 to 09/30/2025**(Indirect method)*

| Code | ITEM                                                                                         | Note | From 01/01/2025 to<br>09/30/2025<br>VND | From 01/01/2024 to<br>09/30/2024<br>VND |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|      | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                               |      |                                         |                                         |
| 01   | 1. <i>Profit before tax</i>                                                                  |      | 15,177,694,451                          | (274,941,664,561)                       |
|      | 2. <i>Adjustments for</i>                                                                    |      |                                         |                                         |
| 02   | - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties                    |      | 21,634,722,978                          | 21,276,101,265                          |
| 03   | - Provisions                                                                                 |      | (78,292,812,777)                        | 15,062,520,779                          |
| 04   | - Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency |      | 903,796,785                             | 7,501,171,422                           |
| 05   | - Gains/losses from investment                                                               |      | (2,896,553,268)                         | 28,334,777,178                          |
| 06   | - Interest expense                                                                           |      | 71,786,685,542                          | 69,499,384,126                          |
| 08   | 3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>                                 |      | 28,313,533,711                          | (133,267,709,791)                       |
| 09   | - Increase or decrease in receivables                                                        |      | 233,140,346,567                         | (29,662,590,814)                        |
| 10   | - Increase or decrease in inventories                                                        |      | 947,825,879,689                         | (65,544,366,592)                        |
| 11   | - Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax         |      | (229,842,660,533)                       | (94,521,617,097)                        |
| 12   | - Increase or decrease in prepaid expenses                                                   |      | 1,771,506,225                           | 1,178,118,327                           |
| 13   | - Increase or decrease in trading securities                                                 |      | 2,516,921,034                           | (28,075,977,146)                        |
| 14   | - Interest paid                                                                              |      | (76,020,800,494)                        | (71,982,901,448)                        |
| 15   | - Corporate income tax paid                                                                  |      | -                                       | (15,102,978,275)                        |
| 17   | - Other payments on operating activities                                                     |      | (65,000,000)                            | (90,370,000)                            |
| 20   | <i>Net cash flows from operating activities</i>                                              |      | 907,639,726,199                         | (437,070,392,836)                       |
|      | <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                              |      |                                         |                                         |
| 21   | 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets                       |      | (3,558,343,947)                         | (26,384,134,147)                        |
| 22   | 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets                        |      | 13,636,364                              | -                                       |
| 23   | 3. Loans and purchase of debt instruments from other entities                                |      | (98,973,463,039)                        | (9,768,659,648)                         |
| 24   | 4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities                       |      | 101,272,327,212                         | 20,881,770,801                          |
| 27   | 5. Interest and dividend received                                                            |      | 2,697,803,760                           | 34,461,273,828                          |
| 30   | <i>Net cash flows from investing activities</i>                                              |      | 1,451,960,350                           | 19,190,250,834                          |
|      | <b>III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                                              |      |                                         |                                         |
| 33   | 1. Proceeds from borrowings                                                                  |      | 2,901,321,785,437                       | 4,067,313,615,336                       |
| 34   | 2. Repayment of principal                                                                    |      | (3,871,762,474,197)                     | (3,803,301,930,939)                     |
| 35   | 3. Repayment of financial principal                                                          |      | (3,280,187,343)                         | (2,982,163,203)                         |
| 40   | <i>Net cash flows from financing activities</i>                                              |      | (973,720,876,103)                       | 261,029,521,194                         |

**CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS***From 01/01/2025 to 09/30/2025**(Indirect method)*

| Code | ITEM                                                     | Note | From 01/01/2025 to    | From 01/01/2024 to     |
|------|----------------------------------------------------------|------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                          |      | 09/30/2025            | 09/30/2024             |
|      |                                                          |      | VND                   | VND                    |
| 50   | Net cash flows in the period                             |      | (64,629,189,554)      | (156,850,620,808)      |
| 60   | Cash and cash equivalents at the beginning of the period |      | 102,126,933,904       | 270,116,543,664        |
| 70   | Cash and cash equivalents at end of the period           | 3    | <u>37,497,801,330</u> | <u>113,265,922,856</u> |



Le Thi Xuan  
Preparer



Ngo Thi Hong Van  
Chief Accountant



Phạm Thị Hồng  
Vice Chairman

Dong Nai, October 25th, 2025

## NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*From 07/01/2025 to 09/30/2025*

### 1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

#### Form of Ownership

Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Finance of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 14th re-registered on July 28, 2025.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Vietnam.

Company's Charter capital: VND 1,123,200,170,000, the actual charter capital contributed to 30 June 2025 is VND 1,123,200,170,000; equivalent to 112,320,017 shares with the price of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Company as at 30 September 2025 is: 205 people (as at 01 January 2025 là: 218 people).

#### Business field

Trading in construction materials, primarily focusing on steel and iron products.

#### Business activities

Main business activities of the Company include:

- Wholesale of metals and metal ores. Details: Wholesale of raw iron, steel, aluminum, and copper;
- Cargo handling;
- Construction of all types of buildings.
- Site preparation;
- Other construction installation;
- Warehousing and storage;
- Warehousing services
- Rental of properties for business purposes (kiosks, shopping centers); rental of warehouses and parking spaces;
- Wholesale of construction materials and other installation supplies. Details: Wholesale of construction materials, timber and processed wood (excluding storage at the headquarters).
- Freight transport by road;
- Machining; treatment and coating of metals. Details: Mechanical processing (excluding electroplating – no processing at the headquarters).

**Group structure**

- The Group's subsidiaries have consolidated in Consolidated Financial Statements as at 09/30/2025 include :

| Name of company                                          | Head office       | Proportion of ownership | Proportion of voting rights | Principal activities            |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Dai Phuc Production and Trading Company Limited          | Ho Chi Minh City  | 95.83%                  | 95.83%                      | Steel manufacturing and trading |
| Tay Nguyen Steel Company Limited                         | Ho Chi Minh City  | 97.35%                  | 97.35%                      | Steel manufacturing and trading |
| Phuc Tien Steel Company Limited                          | Ha Noi City       | 100.00%                 | 100.00%                     | Steel manufacturing and trading |
| Phuc Tien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited | Hung Yen Province | 100.00%                 | 100.00%                     | Steel manufacturing and trading |
| Phuc Tien Hai Phong Company Limited                      | Hai Phong City    | 72.00%                  | 72.00%                      | Steel manufacturing and trading |

**2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY****2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

**2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies***Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

*Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

**2.3 . Basis for preparation of consolidated financial statements**

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control for the accounting period from 01/01/2025 to 09/30/2025. Control right is achieved when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated financial statements.

Non – controlling interests

Non – controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by the Company.

## 2.4 . Financial Instruments

### *Initial recognition*

#### Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

#### Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

### *Subsequent measurement after initial recognition*

There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

## 2.5 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date. Real exchange rates are determined under the following principles:

- When buying or selling foreign currency, applying the exchange rates specified in the contracts of foreign exchange sale between Company and commercial banks;
- When recording receivables, applying the bid rate of the commercial bank stipulated by the Company for customers to make payment at the transaction time;
- When recording payables, applying the offer rate of the commercial bank where the Company expects to conduct transactions at the transaction time;
- When purchasing assets or paying immediately in foreign currency, applying the bid rate of the commercial bank where the Company makes payments.

Real exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded immediately to operating results of the accounting year.

## 2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits and monetary gold held as a reserve asset, exclusive of the gold

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

## 2.7 . Financial investments

*Trading securities* are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon the liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

*Investments held to maturity* comprise term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to repurchase at a certain time in the future and loans, etc. held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

In the Consolidated Financial Statements, investments in joint ventures and associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recognised at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Group's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Group will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not.

The share of investor in post-acquisition profits or losses of the associate is recognised in the consolidated income statement, and the share of investor in post-acquisition movements in equity of the associate is recognised in equity. The post-acquisition accumulated changes are adjusted to carrying amount of investments. Dividends received or receivable from associates are recognised as a reduction in the carrying amount of the investment.

Financial Statements of associates are prepared in the same period with the Group's consolidated financial statements and use the consistent accounting policies with the Group's policies. Adjustment shall be made if necessary to ensure the consistence with the Group's accounting policies.

Dividends received in the form of shares only monitor the number of shares received but do not record the increase in the value of the investment and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- With regard to investments in trading securities, the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

**2.8 . Receivables**

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

**2.9 . Inventories**

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated by weighted average method/first in first out method or specification price or retail

Inventory is recorded by perpetual/*periodic method*.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

**2.10 . Fixed assets, Finance lease fixed assets**

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

|                                      |                                                       |       |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------|
| - Buildings, structures              | 05 - 30                                               | years |
| - Machinery, equipment               | 05 - 10                                               | years |
| - Vehicles, Transportation equipment | 03 - 10                                               | years |
| - Office equipment and furniture     | 03 - 06                                               | years |
| - Other fixed assets                 | 03 - 05                                               | years |
| - Land use rights                    | Depreciation is calculated based on the land use term |       |
| - Land use rights                    | No depreciation                                       |       |
| - Managerment software               | 03                                                    | years |

## **2.11 . Construction in progress**

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

## **2.12 . Operating lease**

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

## **2.13 . Business Co-operation Contract (BCC)**

Business Cooperation Contract (BCC) is a contractual agreement between two or more venturers with the objectives of cooperating to carry out specific business activities without constitution of a new legal entity. This operation may be jointly controlled by venturers under BCC or controlled by one of them.

In case of receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded as payables. In case of contributing money or assets to BCC, they should be recorded as receivables. During the process of operating BCC, depending on the form of BCC, the accounting methods are adopted as follows:

BCC in the form of jointly controlled assets

All parties in the joint venture shall simultaneously do the bookkeeping in their own accounting system and present in its Financial Statements with the following items :

- Its share of the jointly controlled assets, classified according to the nature of the assets;
- Separate liabilities incurred by each party;
- Its share of joint liabilities relating to the operation of joint venture;
- Its share of income from the sale or use of the joint venture's output, together with its share of expenses incurred by the joint venture;
- Expenses incurred directly in respect of its joint venture.

Accordingly, when the jointly controlled assets come into operation, BCC shall turn into the form of jointly controlled operations. Each party may take a share of the output or revenue from the use of jointly controlled assets and may bear a share of expenses incurred in accordance with the contract's agreement.

#### **2.14 . Prepaid expenses**

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Tools and supplies include assets which are possessed by the Corporation in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 year to 03 years.

Other prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over a useful life from 01 year to 03 years.

#### **2.15 . Payables**

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. Payables are classified as current and non-current in the interim consolidated financial statements based on their remaining terms as at the reporting date.

#### **2.16 . Borrowings**

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

#### **2.17 . Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

#### **2.18 . Accrued expenses**

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, ... which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

## 2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Treasury shares are shares issued and bought-back by the issuing company itself. Treasury shares are uncanceled and shall be re-issued within the period as regulated by the law on securities. Treasury shares shall be recorded at the actual buyback price and presented on the Statement of Financial position as a decrease in owner's equity. Cost of Treasury shares when being re-issued or used to pay dividend, bonus, etc. shall be calculated using the weighted average method.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

The Company's retained earnings is distributed to other funds according to recommendation of the Board of Management and approval of shareholders at annual General Meeting of Shareholders:

- Development and investment funds: The fund is reserved for the purpose of business expansion or in depth investment.
- Bonus and welfare fund and bonus for the Board of Directors: The fund is reserved for the purpose of bonus, material incentives, common benefit and increasing welfare for employees and presented as a liability on the Consolidated Statement of Financial Position.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

## 2.20 . Revenue

### *Sales of goods*

Revenue from the sale of goods shall be recognised when all of the following conditions have been satisfied:

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

*Rendering of services*

Revenue from rendering of services shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by evaluating the volume of work performed.

*Financial income*

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

**2.21 . Revenue deductions**

Revenue deduction from sales and service provisions arising in the period is sales return.

Sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services is recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

**2.22 . Cost of goods sold**

The recognition of cost of goods sold is matched against the revenue in the period and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

**2.23 . Financial expenses**

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income

**2.24 . Corporate income tax****a) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

**b) Current corporate income tax rate**

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the accounting period from 01/01/2025 to 09/30/2025.

**2.25 . Earnings per share**

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

**2.26 . Related Parties**

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

**2.27 . Segment information**

The company's steel product business accounts for over 90% of its total operations and is primarily carried out in the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not present segment reports according to business fields and geographical areas.

**3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS**

|                      | 09/30/2025            | 01/01/2025             |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                      | VND                   | VND                    |
| Cash on hand         | 156,145,371           | 71,953,982             |
| Demand deposits      | 19,998,047,247        | 23,712,638,842         |
| Cash equivalents (*) | 17,343,608,712        | 78,342,341,080         |
|                      | <b>37,497,801,330</b> | <b>102,126,933,904</b> |

As at 09/30/2025, the cash equivalents are deposits with term under 03 month with the amount of VND 17,343,608,712 at commercial banks at the interest rate of 1.6% / year to 2.8% / year.

**4 . FINANCIAL INVESTMENTS**

**a) Held to maturity investments**

|                              | 09/30/2025            |           | 01/01/2025            |           |
|------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                              | Original cost         | Provision | Original cost         | Provision |
|                              | VND                   | VND       | VND                   | VND       |
| Short-term investments       |                       |           |                       |           |
| - Term deposits (1)          | 20,129,278,631        | -         | 37,733,655,448        | -         |
| - Certificate of Deposit (2) | 15,905,512,644        | -         | -                     | -         |
|                              | <b>36,034,791,275</b> | <b>-</b>  | <b>37,733,655,448</b> | <b>-</b>  |

(1) As at September 30, 2025, held-to-maturity investments are 6-month term deposits with a value of VND 20,129,278,631 deposited at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank, Ho Chi Minh City Branch with an interest rate of 5.0%/year to 6.0%/year.

(2) As at September 30, 2025, held to maturity investments are certificate of deposit with term of from under 03 month with the amount of VND 15,905,512,644 at commercial banks at the interest rate of 4.4%/year to 4.5%/year.

**b) Trading securities**

|                                                           | 09/30/2025            |                       |                        | 01/01/2025            |                       |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                           | Original cost         | Fair value            | Provision              | Original cost         | Fair value            | Provision              |
|                                                           | VND                   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    |
| <i>Duc Giang Chemical Group Joint Stock Company (DGC)</i> | 24,196,545,049        | 19,057,680,000        | (5,138,865,049)        | 17,412,245,049        | 16,627,160,000        | (785,085,049)          |
| <i>VNDIRECT Securities Joint Stock Company (VND)</i>      | -                     | -                     | -                      | 8,399,750,000         | 5,859,000,000         | (2,540,750,000)        |
| <i>Dabaco Vietnam Group Joint Stock Company (DBC)</i>     | 6,216,800,000         | 5,729,312,500         | (487,487,500)          | -                     | -                     | -                      |
| <i>Others</i>                                             | 13,775,751,667        | 12,338,500,000        | (1,437,251,667)        | 20,894,022,701        | 18,715,471,000        | (2,178,551,701)        |
|                                                           | <b>44,189,096,716</b> | <b>37,125,492,500</b> | <b>(7,063,604,216)</b> | <b>46,706,017,750</b> | <b>41,201,631,000</b> | <b>(5,504,386,750)</b> |

**c) Equity investments in associates and joint - ventures**

The investment in Bac Nam Steel Joint Stock Company, with a 48% interest and voting rights, had an unchanged historical cost of VND 172,800,000,000 as of both the beginning of the year and the end of the period. The carrying value of the investment, accounted for using the equity method, was VND 110,364,144,457 at the beginning of the year and VND 111,162,697,193 at the end of the period.

## 5 . SHORT- TERM TRADE RECEIVABLES

|                                                         | 09/30/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                         | Value                  | Provision                | Value                  | Provision                |
|                                                         | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <i>Related parties</i>                                  | <i>10,889,118,583</i>  | -                        | <i>19,469,816,592</i>  | -                        |
| Bac Nam Steel                                           | 10,889,118,583         | -                        | 19,469,816,592         | -                        |
| Joint Stock<br>Company                                  |                        |                          |                        |                          |
| <i>Other parties</i>                                    | <i>449,112,317,918</i> | <i>(182,496,929,242)</i> | <i>707,500,175,218</i> | <i>(182,496,929,242)</i> |
| Bac Viet Steel                                          | -                      | -                        | 37,528,840,971         | -                        |
| Trade And<br>Manufacture<br>Co.,Ltd                     |                        |                          |                        |                          |
| HQ CO., LTD                                             | 21,202,539,625         | -                        | 86,864,438,816         | -                        |
| Dai Long                                                | 14,695,539,320         | (14,695,539,320)         | 14,695,539,320         | (14,695,539,320)         |
| Construction and<br>Trading Co., Ltd                    |                        |                          |                        |                          |
| Thanh Chung                                             | 154,696,232,674        | (154,696,232,674)        | 154,696,232,674        | (154,696,232,674)        |
| Trading<br>Manufacture<br>Steel Co.,ltd                 |                        |                          |                        |                          |
| Steel Buildings<br>and Equipment<br>Industries JSC      | 7,938,799,835          | -                        | 8,787,892,929          | -                        |
| Lim Hok                                                 | 23,338,622,852         | -                        | 47,582,942,396         | -                        |
| Chhourn Steel                                           |                        |                          |                        |                          |
| Daidung Metallic                                        | 44,999,252,479         | -                        | 31,027,388,501         | -                        |
| Manufacture<br>Construction and<br>Trade<br>Corporation |                        |                          |                        |                          |
| Other trade<br>receivables                              | 182,241,331,133        | (13,105,157,248)         | 326,316,899,611        | (13,105,157,248)         |
|                                                         | <u>460,001,436,501</u> | <u>(182,496,929,242)</u> | <u>726,969,991,810</u> | <u>(182,496,929,242)</u> |

## 6 . SHORT - TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

|                                              | 09/30/2025                    |                               | 01/01/2025                   |                               |
|----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                              | Value                         | Provision                     | Value                        | Provision                     |
|                                              | VND                           | VND                           | VND                          | VND                           |
| <i>Related parties</i>                       | <b>93,342,589,443</b>         | -                             | <b>28,526,668,655</b>        | -                             |
| Bac Nam Steel                                | 93,342,589,443                | -                             | 28,526,668,655               | -                             |
| Joint Stock<br>Company                       |                               |                               |                              |                               |
| <i>Other parties</i>                         | <b>39,526,830,780</b>         | <b>(1,091,300,000)</b>        | <b>7,948,617,309</b>         | <b>(1,091,300,000)</b>        |
| Phuc Tien Vinh                               | 648,416,300                   | -                             | 648,416,300                  | -                             |
| Phuc Trade And<br>Manufacture<br>Joint Stock |                               |                               |                              |                               |
| Prepayment to<br>suppliers                   | 38,878,414,480                | (1,091,300,000)               | 7,300,201,009                | (1,091,300,000)               |
|                                              | <b><u>132,869,420,223</u></b> | <b><u>(1,091,300,000)</u></b> | <b><u>36,475,285,964</u></b> | <b><u>(1,091,300,000)</u></b> |



7 . SHORT - TERM LOAN RECEIVABLES

|                                                           | 01/01/2025           |           | During the period |                    | 09/30/2025         |           |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-----------|-------------------|--------------------|--------------------|-----------|
|                                                           | Value                | Provision | Increase          | Decrease           | Value              | Provision |
|                                                           | VND                  | VND       | VND               | VND                | VND                | VND       |
| - Le Vy Trading, Transport and<br>Tourism Company Limited | 1,000,000,000        | -         | -                 | 600,000,000        | 400,000,000        | -         |
|                                                           | <u>1,000,000,000</u> | <u>-</u>  | <u>-</u>          | <u>600,000,000</u> | <u>400,000,000</u> | <u>-</u>  |

**Tien Len Steel Corporation Joint - Stock Company**

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,  
Dong Nai Province, Vietnam

**Consolidated Financial Statements**

For the accounting period from 07/01/2025 to 09/30/2025

**8 . OTHER RECEIVABLES**

|                                            | 09/30/2025            |           | 01/01/2025            |           |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                                            | Value                 | Provision | Value                 | Provision |
|                                            | VND                   | VND       | VND                   | VND       |
| <b>a) Short-term</b>                       |                       |           |                       |           |
| Receivables from interest of deposit, loan | 22,189,381            | -         | 635,628,973           | -         |
| Advances                                   | 1,811,608,754         | -         | 1,935,499,983         | -         |
| Deposits                                   | 19                    | -         | 19                    | -         |
| Hoan Cau Company Limited (*)               | 10,500,000,000        | -         | 10,500,000,000        | -         |
| Others                                     | 90,131,404            | -         | 213,836,059           | -         |
|                                            | <b>12,423,929,558</b> | <b>-</b>  | <b>13,284,965,034</b> | <b>-</b>  |

|                                                     | 09/30/2025            |           | 01/01/2025            |           |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                                                     | Value                 | Provision | Value                 | Provision |
|                                                     | VND                   | VND       | VND                   | VND       |
| <b>b) Long-term</b>                                 |                       |           |                       |           |
| Deposits                                            | 75,600,000            | -         | 996,168,578           | -         |
| VIC Joint Venture Construction Company Limited (**) | 14,424,160,000        | -         | 13,365,667,000        | -         |
|                                                     | <b>14,499,760,000</b> | <b>-</b>  | <b>14,361,835,578</b> | <b>-</b>  |

(\*) Receivables from Hoan Cau Co., Ltd. under Investment Mandate Contract No. 01/UTDT/PTHP. According to the terms of the contract, Hoan Cau Co., Ltd. (the mandatary) will carry out an investment project in the transportation and warehouse, depot, and port operation business. As at the current date, the mandate has generated profits. This mandate is secured by the equity stake of Hoan Cau Co., Ltd. in the subsidiary of the Company, Phuc Tien Hai Phong Co., Ltd.

(\*\*) According to the Irrevocable Agreement Minutes No. 01/2017/LD dated 20 July 2017, regarding the investment cooperation for establishing a construction joint venture with the following detailed terms:

- Project name: Lai Cach New Urban Area, Cam Giang District, Hai Duong Province;
- Parties involved: VIC Construction Joint Venture Co., Ltd. (Party A), Phuc Tien Steel One Member Co., Ltd. (Party B), Nguyen Hoang Ngoc Co., Ltd. (Party C), and Son Tra Tourism Investment JSC (Party D);
- Investment purpose: To strengthen all aspects and jointly participate in the implementation of the project;
- Total capital contribution: VND 25 billion, with VND 20 billion for phase 1, and the contribution ratio adjusted under Irrevocable Agreement Minutes No. 01/2018/LD dated 24 December 2018, according to which Party A contributes 47.5%, Party B contributes 37.5%, Party C contributes 5%, and Party D contributes 10% of the total estimated costs;
- Rights and responsibilities: Members are entitled to benefits based on their capital contribution and will have their specific share detailed in writing. In addition, the parties are responsible for closely coordinating during the project implementation process and are not entitled to a refund of contributed capital if they cease participation in the project;
- Progress: The project is currently in phase 1, seeking approval for detailed planning 1/500 and related procedures.

## 9 . BAD DEBTS

|                                                                                                | 09/30/2025             |                   | 01/01/2025             |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                                                | Original cost          | Recoverable value | Original cost          | Recoverable value |
|                                                                                                | VND                    | VND               | VND                    | VND               |
| Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered |                        |                   |                        |                   |
| - Quang Thu Co., Ltd                                                                           | 1,150,554,444          | -                 | 1,150,554,444          | -                 |
| - Dai Thinh One Member Company Limited                                                         | 5,197,767,797          | -                 | 5,197,767,797          | -                 |
| - Quynh Anh Minh One Member Company Limited                                                    | 1,119,250,731          | -                 | 1,119,250,731          | -                 |
| - Dai Dai Long Trading Consulting Construction Company Limited                                 | 14,695,539,320         | -                 | 14,695,539,320         | -                 |
| - Thanh Chung Steel Manufacturing and Trading Co., Ltd                                         | 154,696,232,674        | -                 | 154,696,232,674        | -                 |
| - Others                                                                                       | 6,728,884,276          | -                 | 6,728,884,276          | -                 |
|                                                                                                | <b>183,588,229,242</b> | <b>-</b>          | <b>183,588,229,242</b> | <b>-</b>          |

## 10 . INVENTORIES

|                 | 09/30/2025               |                         | 01/01/2025               |                          |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                 | Original cost            | Provision               | Original cost            | Provision                |
|                 | VND                      | VND                     | VND                      | VND                      |
| Raw materials   | 284,891,818,115          | (6,055,107,064)         | 531,089,459,618          | (23,172,410,136)         |
| Tools, supplies | 9,144,121                | -                       | 16,093,319               | -                        |
| Finished goods  | 43,901,488,429           | (1,604,978,803)         | 55,955,660,923           | (3,564,225,037)          |
| Goods           | 1,415,935,868,876        | (32,037,536,940)        | 2,105,502,985,370        | (92,813,017,877)         |
|                 | <b>1,744,738,319,541</b> | <b>(39,697,622,807)</b> | <b>2,692,564,199,230</b> | <b>(119,549,653,050)</b> |

## 11 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

|                                                        | 09/30/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>Construction in progress</b>                        | <b>16,785,702,130</b> | <b>16,592,645,914</b> |
| - Den Lu Lake <sup>(1)</sup>                           | 4,766,423,430         | 4,766,423,430         |
| - Factory No. 3, Quang Trung Yard - Hai Phong City (2) | 10,500,666,929        | 10,500,666,929        |
| - Other constructions                                  | 1,518,611,771         | 1,325,555,555         |
| <b>Procurement of fixed assets</b>                     | <b>742,645,000</b>    | <b>563,916,000</b>    |
| - Purchase of warehouse management software            | 742,645,000           | 563,916,000           |
|                                                        | <b>17,528,347,130</b> | <b>17,156,561,914</b> |

(1) Detailed information about the Den Lu Lake project:

- Investor: Phuc Tien Steel Company Limited
- Purpose of construction: To build an office building, initiated in 2013, at Lot 3-9A, Hai Ba Trung Small and Medium-sized Industrial Cluster, Hoang Van Thue Ward, Hoang Mai District, Hanoi City;
- Project status as of 30 September 2025: The People's Committee of Hoang Mai District has made a partial adjustment to the land use function for plot C9-CN in the 1/2000 detailed planning. Therefore, the Company sent a letter on May 18, 2023, to the People's Committee of Hoang Mai District requesting guidance on the procedures and processes for implementing the project and is currently awaiting responses and instructions.

(2) Detailed information about the Factory No. 3, Quang Trung Yard - Hai Phong Project:

- Investor: Phuc Tien Hai Phong Company Limited;
- Purpose of construction: To expand the industrial factory for the production, processing of construction steel, and commercial business activities;

12 . TANGIBLE FIXED ASSETS

|                                                       | Buildings, structures  | Machinery,<br>equipment | Vehicles,<br>transportation<br>equipment | Management<br>equipment | Others             | Total                  |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                     | VND                                      | VND                     | VND                | VND                    |
| <b>Original cost</b>                                  |                        |                         |                                          |                         |                    |                        |
| Beginning balance                                     | 239,337,281,267        | 139,468,496,896         | 46,545,193,245                           | 3,902,248,654           | 263,870,503        | 429,517,090,565        |
| - Purchase in the year                                | -                      | 809,408,731             | 2,377,150,000                            | -                       | -                  | 3,186,558,731          |
| - Acquisition of fixed assets under financial leasing | -                      | 18,440,963,157          | -                                        | -                       | -                  | 18,440,963,157         |
| - Liquidation, disposal                               | -                      | -                       | (163,809,524)                            | -                       | -                  | (163,809,524)          |
| - Reclassification of fixed assets                    | -                      | 3,460,709,443           | (3,460,709,443)                          | -                       | -                  | -                      |
| - Others decrease                                     | -                      | -                       | -                                        | (159,585,000)           | -                  | (159,585,000)          |
| <b>Ending balance of the period</b>                   | <b>239,337,281,267</b> | <b>162,179,578,227</b>  | <b>45,297,824,278</b>                    | <b>3,742,663,654</b>    | <b>263,870,503</b> | <b>450,821,217,929</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>                       |                        |                         |                                          |                         |                    |                        |
| Beginning balance                                     | 109,319,716,581        | 56,606,915,101          | 38,158,206,958                           | 3,892,355,435           | 263,870,503        | 208,241,064,578        |
| - Depreciation for the period                         | 5,700,707,298          | 9,204,524,750           | 1,278,699,224                            | 5,935,941               | -                  | 16,189,867,213         |
| - Acquisition of fixed assets under financial leasing | -                      | 15,871,808,343          | -                                        | -                       | -                  | 15,871,808,343         |
| - Liquidation, disposal                               | -                      | -                       | (163,809,524)                            | -                       | -                  | (163,809,524)          |
| - Reclassification of fixed assets                    | -                      | 3,166,037,300           | (3,166,037,300)                          | -                       | -                  | -                      |
| - Others decrease                                     | -                      | -                       | -                                        | (159,585,000)           | -                  | (159,585,000)          |
| <b>Ending balance of the period</b>                   | <b>115,020,423,879</b> | <b>84,849,285,494</b>   | <b>36,107,059,358</b>                    | <b>3,738,706,376</b>    | <b>263,870,503</b> | <b>239,979,345,610</b> |
| <b>Net carrying amount</b>                            |                        |                         |                                          |                         |                    |                        |
| Beginning balance                                     | 130,017,564,686        | 82,861,581,795          | 8,386,986,287                            | 9,893,219               | -                  | 221,276,025,987        |
| <b>Ending balance</b>                                 | <b>124,316,857,388</b> | <b>77,330,292,733</b>   | <b>9,190,764,920</b>                     | <b>3,957,278</b>        | <b>-</b>           | <b>210,841,872,319</b> |

## FINANCE LEASE FIXED ASSETS

|                                   | Machinery,<br>equipments<br>VND | Total<br>VND            |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| <b>Original cost</b>              |                                 |                         |
| As at beginning year              | 18,440,963,157                  | 18,440,963,157          |
| - Return of finance lease fixed : | <u>(18,440,963,157)</u>         | <u>(18,440,963,157)</u> |
| <b>As at ending period</b>        | <u>-</u>                        | <u>-</u>                |
| <b>Accumulated depreciation</b>   |                                 |                         |
| As at beginning year              | 12,218,412,154                  | 12,218,412,154          |
| - Depreciation                    | 3,653,396,189                   | 3,653,396,189           |
| - Return of finance lease fixed : | <u>(15,871,808,343)</u>         | <u>(15,871,808,343)</u> |
| <b>As at ending period</b>        | <u>-</u>                        | <u>-</u>                |
| <b>Net carrying amount</b>        |                                 |                         |
| As at beginning year              | 6,222,551,003                   | 6,222,551,003           |
| <b>As at ending period</b>        | <u>-</u>                        | <u>-</u>                |

## 14 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

|                                     | Land use rights<br>VND | Others<br>VND        | Total<br>VND           |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Historical cost</b>              |                        |                      |                        |
| Beginning balance                   | 138,175,286,045        | 1,726,401,000        | 139,901,687,045        |
| <b>Ending balance of the period</b> | <u>138,175,286,045</u> | <u>1,726,401,000</u> | <u>139,901,687,045</u> |
| <b>Accumulated depreciation</b>     |                        |                      |                        |
| Beginning balance                   | 45,507,684,086         | 1,523,476,006        | 47,031,160,092         |
| - Depreciation for the period       | 1,642,134,573          | 149,325,003          | 1,791,459,576          |
| <b>Ending balance of the period</b> | <u>47,149,818,659</u>  | <u>1,672,801,009</u> | <u>48,822,619,668</u>  |
| <b>Net carrying amount</b>          |                        |                      |                        |
| Beginning balance                   | 92,667,601,959         | 202,924,994          | 92,870,526,953         |
| <b>Ending balance</b>               | <u>91,025,467,386</u>  | <u>53,599,991</u>    | <u>91,079,067,377</u>  |

In which:

- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 21,299,265,797.

## 15 . PREPAID EXPENSES

|                                                     | 09/30/2025           | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| a) <b>Short-term</b>                                |                      |                      |
| Tools and supplies                                  | 11,636,539           | 58,275,887           |
| Fees and electricity to open L/C for imported goods | 27,217,750           | 39,522,438           |
| Repair expense                                      | 31,848,603           | 1,962,685            |
| Other short-term prepaid expenses                   | 134,976,365          | 27,017,157           |
|                                                     | <b>205,679,257</b>   | <b>126,778,167</b>   |
| b) <b>Long-term</b>                                 |                      |                      |
| Tool costs awaiting allocation                      | 117,110,161          | 87,206,408           |
| Factory's major repair costs                        | 2,279,272,982        | 3,977,359,580        |
| Other long-term prepaid expenses                    | 1,193,719,697        | 1,375,944,167        |
|                                                     | <b>3,590,102,840</b> | <b>5,440,510,155</b> |



16 . SHORT - TERM TRADE PAYABLES

|                                                       | 09/30/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | Value                  | Amount can be paid     | Value                  | Amount can be paid     |
|                                                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <i>Other parties</i>                                  | <b>297,503,819,969</b> | <b>297,503,819,969</b> | <b>389,312,294,720</b> | <b>389,312,294,720</b> |
| - Mitsui Việt Nam Steel Company Limited               | -                      | -                      | 59,214,231,769         | 59,214,231,769         |
| - Metal One Vietnam Steel Company Limited             | 43,174,362,814         | 43,174,362,814         | -                      | -                      |
| - Posco Yamato Vina Steel Joint Stock Company         | 200,711,577,465        | 200,711,577,465        | 170,597,689,290        | 170,597,689,290        |
| - Nhat Truong Vinh Steel Company Limited              | 3,894,527,545          | 3,894,527,545          | 3,894,527,545          | 3,894,527,545          |
| - Bac Viet Steel Produce And Commerce Company Limited | 24,139,703             | 24,139,703             | 104,806,478,676        | 104,806,478,676        |
| - Others                                              | 49,699,212,442         | 49,699,212,442         | 50,799,367,440         | 50,799,367,440         |
|                                                       | <b>297,503,819,969</b> | <b>297,503,819,969</b> | <b>389,312,294,720</b> | <b>389,312,294,720</b> |

17 . SHORT - TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

|                                     | 09/30/2025           | 01/01/2025            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá trị              | Giá trị               |
|                                     | VND                  | VND                   |
| <i>Related parties</i>              | -                    | <b>10,880,987,389</b> |
| - Bac Nam Steel Joint Stock Company | -                    | 10,880,987,389        |
| <i>Other parties</i>                | <b>6,335,539,740</b> | <b>1,892,464,170</b>  |
| - Others                            | 6,335,539,740        | 1,892,464,170         |
|                                     | <b>6,335,539,740</b> | <b>12,773,451,559</b> |

18 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

|                              | Receivable at the<br>beginning year | Payable at the<br>beginning year | Payable arise in<br>the period | Amount paid in the<br>period | Tax Offset<br>Recognized<br>During the Period | Receivable at the<br>ending period | Payable at the<br>ending period |
|------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                                 | VND                              | VND                            | VND                          | VND                                           | VND                                | VND                             |
| Value added tax              | 663,905                             | 636,314,624                      | 58,423,444,145                 | 47,785,002,807               | 530,000,000                                   | 663,905                            | 10,744,755,962                  |
| Business income tax          | 2,552,521,762                       | -                                | -                              | -                            | (530,000,000)                                 | 2,022,521,762                      | -                               |
| Personal income tax          | 6,065,953                           | 137,876,334                      | 584,839,472                    | 677,534,687                  | -                                             | 5,570,153                          | 44,685,319                      |
| Property tax and land rental | -                                   | -                                | 220,823,540                    | 220,823,540                  | -                                             | -                                  | -                               |
| Other taxes                  | -                                   | -                                | 27,000,000                     | 27,000,000                   | -                                             | -                                  | -                               |
| Fees and other obligations   | -                                   | 157,229,531                      | 648,744,030                    | 805,973,561                  | -                                             | -                                  | -                               |
|                              | <u>2,559,251,620</u>                | <u>931,420,489</u>               | <u>59,904,851,187</u>          | <u>49,516,334,595</u>        | <u>-</u>                                      | <u>2,028,755,820</u>               | <u>10,789,441,281</u>           |

The tax settlement of the Company will be subject to inspection by the tax authorities. Since the application of laws and tax regulations to various types of transactions can be explained in various ways, the amount of taxes presented in the Interim financial report can be changed by the tax authority's decision.

## 19 . ACCRUED EXPENSES

|                                | 09/30/2025         | 01/01/2025           |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                | VND                | VND                  |
| -Accrued interest expenses     | 784,087,035        | 5,018,201,987        |
| - Upas LC usage fee is payable | -                  | 57,975,559           |
| - Other accrued expenses       | 91,069,869         | 130,258,285          |
|                                | <b>875,156,904</b> | <b>5,206,435,831</b> |

## 20 . UNREALIZED REVENUES

|                                                                                                                                               | 09/30/2025         | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                                                                               | VND                | VND                  |
| a) Short-term                                                                                                                                 |                    |                      |
| - The difference between the selling price and the remaining value of the sale and leaseback transaction of fixed assets, pending allocation. | -                  | 3,574,961,050        |
| - Others                                                                                                                                      | 494,718,737        | 67,091,330           |
|                                                                                                                                               | <b>494,718,737</b> | <b>3,642,052,380</b> |

## 21 . OTHER PAYABLES

|                             | 09/30/2025            | 01/01/2025             |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                             | VND                   | VND                    |
| a) Short-term               |                       |                        |
| - Trade union fund          | 303,257,803           | 309,716,728            |
| - Dividend, profit payables | 15,259,800            | 15,259,800             |
| - Upas L/C Payables         | 41,625,985,739        | 178,602,837,814        |
| - Others                    | 3,480,274,602         | 4,396,606,707          |
|                             | <b>45,424,777,944</b> | <b>183,324,421,049</b> |

## In which: Other payables to related parties

|                                           |                      |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Mr Nguyen Manh Ha                         | 2,653,133,618        | 2,101,120,618        |
|                                           | <b>2,653,133,618</b> | <b>2,101,120,618</b> |
| b) Long-term                              |                      |                      |
| - Long-term deposits, collateral received | 1,962,575,791        | 1,375,175,791        |
|                                           | <b>1,962,575,791</b> | <b>1,375,175,791</b> |

22 . SHORT - TERM BORROWINGS

|                                                                                                | 01/01/2025        |                    | During the period |                   | 09/30/2025        |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                                                | Value             | Amount can be paid | Increase          | Decrease          | Value             | Amount can be paid |
|                                                                                                | VND               | VND                | VND               | VND               | VND               | VND                |
| <b>a) Short-term borrowings</b>                                                                |                   |                    |                   |                   |                   |                    |
| - Short-term loans                                                                             | 2,035,148,520,014 | 2,035,148,520,014  | 2,901,321,785,437 | 3,871,052,786,869 | 1,065,417,518,582 | 1,065,417,518,582  |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch | 343,730,110,527   | 343,730,110,527    | 408,397,144,786   | 602,912,619,011   | 149,214,636,302   | 149,214,636,302    |
| - Sai Gon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch                             | 288,798,000,000   | 288,798,000,000    | 562,765,341,532   | 673,813,341,532   | 177,750,000,000   | 177,750,000,000    |
| - Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh City Branch                     | 109,968,366,685   | 109,968,366,685    | 177,841,833,687   | 200,635,509,051   | 87,174,691,321    | 87,174,691,321     |
| - Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Go Vap Branch                                | 335,632,000,000   | 335,632,000,000    | 472,534,717,305   | 600,584,876,379   | 207,581,840,926   | 207,581,840,926    |
| - Vietnam International Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch                          | 339,874,112,588   | 339,874,112,588    | 301,831,737,238   | 532,203,131,881   | 109,502,717,945   | 109,502,717,945    |
| - Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Tan Phu Branch                               | 191,434,000,000   | 191,434,000,000    | 303,673,624,610   | 391,952,469,586   | 103,155,155,024   | 103,155,155,024    |
| - Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Hung Yen Branch                              | 121,560,593,592   | 121,560,593,592    | 242,499,191,152   | 298,774,060,536   | 65,285,724,208    | 65,285,724,208     |
| - Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Ha Noi Branch                                | 30,740,000,000    | 30,740,000,000     | 102,316,483,875   | 133,056,483,875   | -                 | -                  |
| - Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch                    | 56,338,460,719    | 56,338,460,719     | 41,474,392,220    | 77,385,456,699    | 20,427,396,240    | 20,427,396,240     |
| - Vietnam Investment and Development Joint Stock Commercial Bank – Cho Lon Branch              | 90,252,071,775    | 90,252,071,775     | 183,847,509,250   | 183,830,773,661   | 90,268,807,364    | 90,268,807,364     |
| - Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Hung Yen Branch                      | 67,679,246,576    | 67,679,246,576     | 16,611,043,150    | 84,290,289,726    | -                 | -                  |
| - Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Hai Phong Branch                     | 2,050,000,000     | 2,050,000,000      | 44,666,263,593    | 28,666,586,178    | 18,049,677,415    | 18,049,677,415     |
| - Maybank Kim Eng Securities Limited                                                           | 2,423,939,080     | 2,423,939,080      | 7,563,933,039     | 6,734,928,855     | 3,252,943,264     | 3,252,943,264      |
| - Loans from other organizations and individuals                                               | 54,667,618,472    | 54,667,618,472     | 35,298,570,000    | 56,212,259,899    | 33,753,928,573    | 33,753,928,573     |

|                                             | 01/01/2025               |                          | During the period        |                          | 09/30/2025               |                          |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | Value                    | Amount can be paid       | Increase                 | Decrease                 | Value                    | Amount can be paid       |
|                                             | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| - Long-term debt due for repayment          | 3,280,187,343            | 3,280,187,343            | -                        | 3,280,187,343            | -                        | -                        |
| - Chailease International Leasing Co., Ltd. | 3,280,187,343            | 3,280,187,343            | -                        | 3,280,187,343            | -                        | -                        |
|                                             | <u>2,038,428,707,357</u> | <u>2,038,428,707,357</u> | <u>2,901,321,785,437</u> | <u>3,874,332,974,212</u> | <u>1,065,417,518,582</u> | <u>1,065,417,518,582</u> |
| <b>b) Long-term borrowings</b>              |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Chailease International Leasing Co., Ltd. | 3,280,187,343            | 3,280,187,343            | -                        | 3,280,187,343            | -                        | -                        |
|                                             | <u>3,280,187,343</u>     | <u>3,280,187,343</u>     | <u>-</u>                 | <u>3,280,187,343</u>     | <u>-</u>                 | <u>-</u>                 |
| Amount due for settlement within 12 months  | (3,280,187,343)          | (3,280,187,343)          | -                        | (3,280,187,343)          | -                        | -                        |
| Amount due for settlement after 12 months   | <u>-</u>                 | <u>-</u>                 |                          |                          | <u>-</u>                 | <u>-</u>                 |

23 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

|                                               | Contributed capital      | Share premium         | Investment and<br>development funds | Other reserves        | Retained earnings      | Non controlling<br>interest | Total                    |
|-----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                               | VND                      | VND                   | VND                                 | VND                   |                        |                             | VND                      |
| <b>Year 2024</b>                              |                          |                       |                                     |                       |                        |                             |                          |
| As at 01/01/2024                              | 1,123,200,170,000        | 46,661,639,363        | 76,030,267,598                      | 27,208,819,054        | 560,676,567,312        | 27,131,825,748              | 1,860,909,289,075        |
| Profit/Loss during previous<br>period         | -                        | -                     | -                                   | -                     | (269,242,834,233)      | (5,698,830,328)             | (274,941,664,561)        |
| Decrease other funds during the<br>period (*) | -                        | -                     | (7,378,147,826)                     | -                     | -                      | (221,852,174)               | (7,600,000,000)          |
| <b>As at 09/30/2024</b>                       | <u>1,123,200,170,000</u> | <u>46,661,639,363</u> | <u>68,652,119,772</u>               | <u>27,208,819,054</u> | <u>291,433,733,079</u> | <u>21,211,143,246</u>       | <u>1,578,367,624,514</u> |
| <b>Year 2025</b>                              |                          |                       |                                     |                       |                        |                             |                          |
| As at 01/01/2025                              | 1,123,200,170,000        | 46,661,639,363        | 68,652,119,772                      | 27,208,819,054        | (22,707,861,091)       | 15,131,992,452              | 1,258,146,879,550        |
| Profit for current period                     | -                        | -                     | -                                   | -                     | 14,430,825,030         | 1,399,989,323               | 15,830,814,353           |
| <b>As at 09/30/2025</b>                       | <u>1,123,200,170,000</u> | <u>46,661,639,363</u> | <u>68,652,119,772</u>               | <u>27,208,819,054</u> | <u>(8,277,036,061)</u> | <u>16,531,981,775</u>       | <u>1,273,977,693,903</u> |

## b) Details of owner's invested capital

|                         | Rate        | 09/30/2025               | Rate        | 01/01/2025               |
|-------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|                         |             | VND                      |             | VND                      |
| Mr. Nguyen Manh Ha      | 19.58%      | 219,953,590,000          | 19.58%      | 219,953,590,000          |
| Mrs. Pham Thi Hong      | 11.36%      | 127,640,760,000          | 11.36%      | 127,640,760,000          |
| Mrs. Nguyen Ngoc Phuong | 5.47%       | 61,410,490,000           | 5.47%       | 61,410,490,000           |
| Others                  | 63.59%      | 714,195,330,000          | 63.59%      | 714,195,330,000          |
|                         | <b>100%</b> | <b>1,123,200,170,000</b> | <b>100%</b> | <b>1,123,200,170,000</b> |

## c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

|                                               | From 01/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 01/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                               | VND                              | VND                              |
| Owner's contributed capital                   | 1,123,200,170,000                | 1,123,200,170,000                |
| - At the beginning of period                  | 1,123,200,170,000                | 1,123,200,170,000                |
| - At the ending of period                     | 1,123,200,170,000                | 1,123,200,170,000                |
| Distributed dividends and profit:             | 15,259,800                       | 15,259,800                       |
| - Dividend payable at the beginning of period | 15,259,800                       | 15,259,800                       |
| - Dividend payable at the end of period       | 15,259,800                       | 15,259,800                       |

## d) Stock

|                                                         | 09/30/2025  | 01/01/2025  |
|---------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Quantity of Authorized issuing stocks                   | 112,320,017 | 112,320,017 |
| Quantity of issued shares and full capital contribution | 112,320,017 | 112,320,017 |
| - Common stocks                                         | 112,320,017 | 112,320,017 |
| Quantity of outstanding shares in circulation           | 112,320,017 | 112,320,017 |
| - Common stocks                                         | 112,320,017 | 112,320,017 |
| Par value per stock (VND)                               | 10,000      | 10,000      |

## f) Company's funds

|                                         | 09/30/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| Investment and development fund         | 68,652,119,772        | 68,652,119,772        |
| Other funds belonging to owners' equity | 27,208,819,054        | 27,208,819,054        |
|                                         | <b>95,860,938,826</b> | <b>95,860,938,826</b> |

## 24 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

## a) Foreign currencies

|       | 09/30/2025 | 01/01/2025 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 457,267.46 | 18,798.17  |

**25 . TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

|                                                                | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                | VND                              | VND                              |
| Revenue from rendering of services                             | 1,178,428,179,483                | 1,624,905,411,096                |
| Revenue from rendering of services                             | 10,461,353,895                   | 7,990,838,602                    |
|                                                                | <b>1,188,889,533,378</b>         | <b>1,632,896,249,698</b>         |
| Revenue from related parties<br><i>details as in Notes 40.</i> | <b>11,298,642,280</b>            | <b>43,109,590,905</b>            |

**26 . DEDUCTIBLE ITEMS**

|              | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|--------------|----------------------------------|----------------------------------|
|              | VND                              | VND                              |
| Sales return | -                                | 42,958,479                       |
|              | <b>-</b>                         | <b>42,958,479</b>                |

**27 . COSTS OF GOODS SOLD**

|                                                                           | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                           | VND                              | VND                              |
| Costs of merchandise                                                      | 1,150,545,424,710                | 1,693,747,283,300                |
| Costs of services rendered                                                | 3,775,199,730                    | 3,772,573,722                    |
| Provision for/reversal of provision inventories obsolescence              | (8,346,608,828)                  | -                                |
|                                                                           | <b>1,145,974,015,612</b>         | <b>1,697,519,857,022</b>         |
| Inwhich: Purchase from related parties:<br><i>details as in Notes 40.</i> | <b>69,591,694,341</b>            | <b>54,479,635,028</b>            |

**28 . FINANCE INCOME**

|                                                                       | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                       | VND                              | VND                              |
| Interest income, interest from loans                                  | 336,764,504                      | 442,632,902                      |
| Payment discount, interest from installment sales                     | 133,737,661                      | 15,979,543                       |
| Profit from selling securities                                        | 2,101,249,396                    | 530,639,600                      |
| Dividends, profits earned                                             | -                                | 30,292,603,196                   |
| Realized gain from foreign exchange difference                        | 4,034,129,076                    | 5,591,926,599                    |
| Others                                                                | 136,230                          | 651                              |
|                                                                       | <b>6,606,016,867</b>             | <b>36,873,782,491</b>            |
| Finance income from related parties<br><i>details as in Notes 40.</i> | <b>-</b>                         | <b>30,036,063,196</b>            |

**29 . FINANCIAL EXPENSES**

|                                                                  | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                  | VND                              | VND                              |
| Interest expenses                                                | 18,138,819,513                   | 21,497,473,556                   |
| Loss on sale of securities                                       | 48,053                           | 227,584,990                      |
| Realized loss from foreign exchange difference                   | 894,606,408                      | 2,656,786,807                    |
| Provisions for devaluation of trading securities and investments | 3,243,528,843                    | 182,401,610                      |
| Others                                                           | 253,552,353                      | 842,792,503                      |
|                                                                  | <b>22,530,555,170</b>            | <b>25,407,039,466</b>            |

**30 . SELLING EXPENSES**

|                                 | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                 | VND                              | VND                              |
| Raw materials                   | 344,273,961                      | 365,182,168                      |
| Labor                           | 2,825,545,151                    | 2,964,825,832                    |
| Depreciation and amortisation   | 1,512,382,091                    | 1,623,533,664                    |
| Expenses from external services | 5,276,791,838                    | 5,994,344,005                    |
| Other expenses by cash          | 583,081,570                      | 964,053,471                      |
|                                 | <b>10,542,074,611</b>            | <b>11,911,939,140</b>            |

**31 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES**

|                                 | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                 | VND                              | VND                              |
| Raw materials                   | 305,708,904                      | 556,370,989                      |
| Labor                           | 4,953,262,780                    | 5,205,384,132                    |
| Depreciation and amortisation   | 1,768,428,266                    | 1,895,940,793                    |
| Tax, Charge, Fee                | 17,097,300                       | 2,157,000                        |
| Expenses from external services | 1,862,239,158                    | 4,818,115,694                    |
| Other expenses by cash          | 435,032,189                      | 1,985,007,981                    |
|                                 | <b>9,341,768,597</b>             | <b>14,462,976,589</b>            |

**32 . OTHER INCOME**

|                      | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                      | VND                              | VND                              |
| Collected fines      | -                                | 56,866,944                       |
| Money is compensated | 112,283,275                      | 75,537,594                       |
| Others               | 79,417,269                       | 140,098,200                      |
|                      | <b>191,700,544</b>               | <b>272,502,738</b>               |

**33 . OTHER EXPENSE**

|        | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|--------|----------------------------------|----------------------------------|
|        | VND                              | VND                              |
| Fines  | 599,804                          | 41,363,861                       |
| Others | 8,817,242                        | 79,811,484                       |
|        | <b>9,417,046</b>                 | <b>121,175,345</b>               |

**34 . DEFERRED TAX****a) Deferred income tax liabilities**

|                                                                         | 09/30/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | VND                   | VND                   |
| - Corporate income tax rate used to determine the value of Deferred inc | 20%                   | 20%                   |
| - Deferred income tax payable raised from deductible temporary differe  | 23,439,245,929        | 24,092,365,831        |
| <b>Deferred income tax payable</b>                                      | <b>23,439,245,929</b> | <b>24,092,365,831</b> |

**35 . BASIC EARNINGS PER SHARE**

Earning per share distributed to common shareholders of the company is calculated as follows :

|                                                                        | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                        | VND                              | VND                              |
| Net profit after tax                                                   | 6,627,363,721                    | (120,219,519,026)                |
| Profit distributed for common stocks                                   | 6,627,363,721                    | (120,219,519,026)                |
| Average number of outstanding common shares in circulation in the year | 112,320,017                      | 112,320,017                      |
| <b>Basic earnings per share</b>                                        | <b>59</b>                        | <b>(1,070)</b>                   |

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Interim Consolidated Financial Statements.

**36 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS**

The Company's activities are mainly commercial activities, so the Company does not disclose production and business costs by factor, because it has already disclosed the elements of selling expenses and corporate management expenses at Note No. 30 and Note No. 31.

**37 . FINANCIAL INSTRUMENTS****Financial risk management**

The Company's financial risks including market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Executive of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

**Market risk**

The Company's business operations will bear the risks of changes on prices, exchange rates and interest rates.

**Price Risk**

The Company bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities.

|                         | Under 1 year          | From 1 to 5 years | From more than 5 | Total                 |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND               | years<br>VND     | VND                   |
| <b>As at 09/30/2025</b> |                       |                   |                  |                       |
| Short term investments  | 37,125,492,500        | -                 | -                | 37,125,492,500        |
|                         | <b>37,125,492,500</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>37,125,492,500</b> |
| <b>As at 01/01/2025</b> |                       |                   |                  |                       |
| Short term investments  | 41,201,631,000        | -                 | -                | 41,201,631,000        |
|                         | <b>41,201,631,000</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>41,201,631,000</b> |

## Exchange rate risk

The Company bears the risk of exchange rate when there are transactions are denominated in foreign currencies other than VND such as: loans, revenues and expenses,...

## Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

**Credit Risk**

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

|                                      | Under 1 year<br>VND    | From 1 to 5 years<br>VND | From more than 5<br>years<br>VND | Total<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>As at 09/30/2025</b>              |                        |                          |                                  |                        |
| Cash and cash equivalents            | 37,341,655,959         | -                        | -                                | 37,341,655,959         |
| Trade receivables, other receivables | 289,928,436,817        | 14,499,760,000           | -                                | 304,428,196,817        |
| Loans                                | 36,434,791,275         | -                        | -                                | 36,434,791,275         |
|                                      | <b>363,704,884,051</b> | <b>14,499,760,000</b>    | <b>-</b>                         | <b>378,204,644,051</b> |
| <b>As at 01/01/2025</b>              |                        |                          |                                  |                        |
| Cash and cash equivalents            | 102,054,979,922        | -                        | -                                | 102,054,979,922        |
| Trade receivables, other receivables | 557,758,027,602        | 14,361,835,578           | -                                | 572,119,863,180        |
| Loans                                | 38,733,655,448         | -                        | -                                | 38,733,655,448         |
|                                      | <b>698,546,662,972</b> | <b>14,361,835,578</b>    | <b>-</b>                         | <b>712,908,498,550</b> |

**Liquidity Risk**

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

|                                | Under 1 year<br>VND      | From 1 to 5 years<br>VND | From more than 5<br>years<br>VND | Total<br>VND             |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| <b>As at 09/30/2025</b>        |                          |                          |                                  |                          |
| Borrowings and debts           | 1,065,417,518,582        | -                        | -                                | 1,065,417,518,582        |
| Trade payables, other payables | 342,928,597,913          | 1,962,575,791            | -                                | 344,891,173,704          |
| Accrued expenses               | 875,156,904              | -                        | -                                | 875,156,904              |
|                                | <u>1,409,221,273,399</u> | <u>1,962,575,791</u>     | <u>-</u>                         | <u>1,411,183,849,190</u> |
| <b>As at 01/01/2025</b>        |                          |                          |                                  |                          |
| Borrowings and debts           | 2,038,428,707,357        | -                        | -                                | 2,038,428,707,357        |
| Trade payables, other payables | 572,636,715,769          | 1,375,175,791            | -                                | 574,011,891,560          |
| Accrued expenses               | 5,206,435,831            | -                        | -                                | 5,206,435,831            |
|                                | <u>2,616,271,858,957</u> | <u>1,375,175,791</u>     | <u>-</u>                         | <u>2,617,647,034,748</u> |

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

**38 . OTHER INFORMATION**

Tay Nguyen Steel Company Limited and Dai Phuc Production and Trading Company Limited (subsidiaries) are suing Thanh Chung Trading Manufacture Steel Company Limited for abuse of trust to appropriate assets. Specifically, in 2017, Thanh Chung Trading Manufacture Steel Company Limited carried out iron and steel purchase contracts with its subsidiaries worth up to VND 154 billion, but up to now it has not been paid. The court and investigation agency have accepted the case and are conducting an investigation.

**39 . EVENTS AFTER BALANCE SHEET DATE**

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements.

**40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES**

During the accounting period, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

Transactions during the period:

|                                                     | Relation           | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                     |                    | VND                              | VND                              |
| <b>Revenue</b>                                      |                    | <b>11,298,642,280</b>            | <b>43,109,590,905</b>            |
| Bac Nam Steel Joint Stock Company                   | Associated company | 11,298,642,280                   | 43,109,590,905                   |
| <b>Purchase</b>                                     |                    | <b>69,591,694,341</b>            | <b>54,479,635,028</b>            |
| Bac Nam Steel Joint Stock Company                   | Associated company | 69,591,694,341                   | 54,479,635,028                   |
| <b>Dividends, profit sharing, interest on loans</b> |                    | <b>-</b>                         | <b>30,036,063,196</b>            |
| Bac Nam Steel Joint Stock Company                   | Associated company |                                  | 30,036,063,196                   |

Outstanding balances up to the reporting date are as follows:

|                                 | Relation      | 09/30/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 |               | VND                   | VND                   |
| <b>Loans to related parties</b> |               | <b>30,046,951,573</b> | <b>50,960,641,472</b> |
| Mrs. Pham Thi Hong              | Vice Chairman | 6,812,878,374         | 24,607,758,374        |
| Mr. Nguyen Manh Ha              | Chairman      | 23,234,073,199        | 26,352,883,098        |

Transactions with other related parties:

|                                                 |                        | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|-------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                 |                        | VND                              | VND                              |
| <b>Income of Board Members</b>                  |                        | <b>306,000,000</b>               | <b>306,000,000</b>               |
| Mr. Nguyen Manh Ha                              | Chairman               | 180,000,000                      | 180,000,000                      |
| Mrs. Pham Thi Hong                              | Vice Chairman          | 21,000,000                       | 21,000,000                       |
| Mrs. Nguyen Ngoc Phuong                         | Vice Chairman          | 21,000,000                       | 21,000,000                       |
| Mr. Nguyen Vu Hong Anh                          | Member                 | 21,000,000                       | 21,000,000                       |
| Mrs. Dao Thi Kim Loan                           | Member                 | 21,000,000                       | 21,000,000                       |
| Mr. Le Hoang Son                                | Independent Member     | 21,000,000                       | 21,000,000                       |
| Mr. Le Xuan Sac                                 | Independent Member     | 21,000,000                       | 21,000,000                       |
| <b>Income of the Audit Committee:</b>           |                        | <b>99,395,785</b>                | <b>67,741,512</b>                |
| Mr. Le Hoang Son                                | Chairman               | 45,000,000                       | 45,000,000                       |
| Mr. Nguyen Vu Hong Anh                          | Member                 | 54,395,785                       | 22,741,512                       |
| <b>Income of the Internal Audit Department:</b> |                        | <b>150,298,000</b>               | <b>150,848,000</b>               |
| Mrs. Le Thi Hong Lieu                           | Head of Internal Audit | 92,155,000                       | 90,125,000                       |
| Mrs. Pham Thi Tam Hieu                          | Member                 | 58,143,000                       | 60,723,000                       |

|                                                |                                                              | From 07/01/2025 to<br>09/30/2025 | From 07/01/2024<br>to 09/30/2024 |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                |                                                              | VND                              | VND                              |
| <b>Remuneration to the Board of Management</b> |                                                              | <b>1,230,440,853</b>             | <b>1,346,982,435</b>             |
| Mr. Nguyen Manh Ha                             | Chairman                                                     | 172,170,000                      | 172,170,000                      |
| Mr. Pham Thanh Hoa                             | Acting General Director                                      | 72,184,630                       | 74,661,815                       |
| Mrs. Nguyen Ngoc Phuong                        | Permanent Deputy<br>General Director                         | 61,250,000                       | 76,900,000                       |
|                                                | Deputy General Director<br>(Resigned on August 20,<br>2025)  |                                  |                                  |
| Mr. Duong Quang Binh                           |                                                              | 58,381,350                       | 99,439,105                       |
| Mrs. Ngo Thi Hong Van                          | Chief Accountant                                             | 103,746,864                      | 103,208,204                      |
| Mrs. Dao Thi Kim Loan                          | General Director of<br>associates                            | 113,921,602                      | 113,632,878                      |
|                                                | Deputy Director of<br>associates                             |                                  |                                  |
| Mr. Dang Tuan Dai                              | Director of subsidiary<br>(Resigned on January 07,<br>2025)  | 79,009,446                       | 85,210,778                       |
| Mr. Le Van Trong                               | Director of subsidiary<br>(Appointed on January<br>07, 2025) | -                                | 109,925,000                      |
| Mr. Nguyen Duc Phuc                            | General Director of<br>subsidiary                            | 59,542,000                       | -                                |
| Mrs. Truong Thi Thu Hien                       | Deputy General Director<br>of subsidiary                     | 93,676,615                       | 93,676,615                       |
| Mr. Dao Duc Toan                               | Deputy General Director<br>of subsidiary                     | 67,086,692                       | 62,979,385                       |
| Mr. Nguyen Tuan Hien                           | Deputy General Director<br>of subsidiary                     | 70,510,462                       | 69,415,000                       |
| Mrs. Nguyen Thi Huong Tra                      | Deputy General Director<br>of subsidiary                     | 47,016,192                       | 46,895,231                       |
| Mrs. Ha Thi Hai                                | Chief Accountant of<br>subsidiary                            | 44,747,962                       | 48,036,731                       |
| Mr. Do Duc Cuong                               | Director of subsidiary                                       | 61,136,769                       | 61,703,769                       |
| Mrs. Vu Thi Oanh                               | Chief Accountant of<br>subsidiary                            | 44,631,077                       | 41,295,962                       |
| Mr. Pham Manh Tien                             | Deputy Director of<br>subsidiary                             | 38,338,346                       | 41,106,962                       |
| Mrs. Luu Thi Tinh                              | Chief Accountant of<br>subsidiary                            | 43,090,846                       | 46,725,000                       |

**Dear: STATE SECURITIES COMMISSION  
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Regarding: Explanation of the variance in the figures on the Income Statement for Quarter 3/2025 compared to the same period last year:

Unit: VND

| ITEM                                                       | Code | Note | Quarter 3/2025    | Quarter 3/2024    | Variance          | Reasons                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------|------|------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                          | 2    | 3    | 4                 | 5                 | 6= (4-5)          | 7                                                                                                                                                                              |
| Revenue from sales of goods and rendering of services      | 01   | 25   | 1,188,889,533,378 | 1,632,896,249,698 | (444,006,716,320) | The decrease in revenue is due to a decrease in sales volume compared to the same period last year.                                                                            |
| 2. Revenue deductions                                      | 02   | 26   | -                 | 42,958,479        | (42,958,479)      |                                                                                                                                                                                |
| 3. goods and rendering of services                         | 10   |      | 1,188,889,533,378 | 1,632,853,291,219 | (443,963,757,841) |                                                                                                                                                                                |
| 4. Cost of goods sold                                      | 11   | 27   | 1,145,974,015,612 | 1,697,519,857,022 | (551,545,841,410) | The decrease in cost of goods sold is due the decrease in revenue this period leads to a corresponding decrease in cost of goods sold.                                         |
| Gross profit from sales of goods and rendering of services | 20   |      | 42,915,517,766    | (64,666,565,803)  | 107,582,083,569   | Gross profit improved in the current period due to a lower average cost of goods sold relative to the same period last year.                                                   |
| 6. Financial income                                        | 21   | 28   | 6,606,016,867     | 36,873,782,491    | (30,267,765,624)  | The decrease in financial income compared to the same period last year is due to the fact that there is no dividend received from an affiliated company this period.           |
| 7. Financial expense                                       | 22   | 29   | 22,530,555,170    | 25,407,039,466    | (2,876,484,296)   |                                                                                                                                                                                |
| In which: Interest expenses                                | 23   |      | 18,138,819,513    | 21,497,473,556    | (3,358,654,043)   | The interest expense is lower than the same period last year because the interest rates of credit institutions are lower than the same period.                                 |
| 8. Share of joint ventures and associates' profit or loss  | 24   |      | 246,588,452       | (43,282,984,201)  | 43,529,572,653    | The share of profit from affiliated company for the current period increased compared to the same period last year due to the improved profitability of the affiliated company |
| 9. Selling expenses                                        | 25   | 30   | 10,542,074,611    | 11,911,939,140    | (1,369,864,529)   |                                                                                                                                                                                |
| 10. General and administrative expense                     | 26   | 31   | 9,341,768,597     | 14,462,976,589    | (5,121,207,992)   | General and administrative expenses declined compared to the same period last year due to effective cost-saving measures.                                                      |

| ITEM                                                          | Code | Note | Quarter 3/2025 | Quarter 3/2024    | Variance        | Reasons                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------|------|------|----------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                             | 2    | 3    | 4              | 5                 | 6= (4-5)        | 7                                                                                                                                                             |
| Net profit from operating activities                          | 30   |      | 7,353,724,707  | (122,857,722,708) | 130,211,447,415 | As a result of the above key factors, total accounting profit before tax increased accordingly.                                                               |
| 12. Other income                                              | 31   | 32   | 191,700,544    | 272,502,738       | (80,802,194)    |                                                                                                                                                               |
| 13. Other expense                                             | 32   | 33   | 9,417,046      | 121,175,345       | (111,758,299)   |                                                                                                                                                               |
| 14. Other profit                                              | 40   |      | 182,283,498    | 151,327,393       | 30,956,105      |                                                                                                                                                               |
| 15. Total net profit before tax                               | 50   |      | 7,536,008,205  | (122,706,395,315) | 130,242,403,520 |                                                                                                                                                               |
| 16. Current corporate income tax expense                      | 51   |      | -              | -                 | -               | No corporate income tax expense was incurred for the period, as tax losses from prior periods were carried forward and offset against current taxable income. |
| 17. Deferred corporate income tax expenses                    | 52   |      | -              | -                 | -               |                                                                                                                                                               |
| 18. Profit after corporate income tax                         | 60   |      | 7,536,008,205  | (122,706,395,315) | 130,242,403,520 | Profit after tax for the period increased compared to the same period last year, primarily due to the aforementioned reasons.                                 |
| 19. Profit after tax attributable to owners of the parent     | 61   |      | 6,627,363,721  | (120,219,519,026) | 126,846,882,747 |                                                                                                                                                               |
| 20. Profit after tax attributable to non-controlling interest | 62   |      | 908,644,484    | (2,486,876,289)   | 3,395,520,773   |                                                                                                                                                               |
| 21. Basic earnings per share                                  | 70   | 35   | 59             | (1,070)           | 1,129           |                                                                                                                                                               |

Le Thi Xuan  
Preparer

Dong Nai, October 25th, 2025

Ngo Thi Hong Van  
Chief Accountant



Phạm Thị Hồng  
Vice Chairman

